

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
KHOA KINH TẾ



KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

**ẢNH HƯỞNG CỦA DI CƯ LAO ĐỘNG
ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP
TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2022**

GVHD: TS. HUỲNH NGỌC CHƯỜNG

HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN: PHẠM THỊ XUÂN QUỲNH

MSSV: K214030207

LỚP: K21401T

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
KHOA KINH TẾ



KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

**ẢNH HƯỞNG CỦA DI CƯ LAO ĐỘNG
ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP
TẠI VIỆT NAM TỪ NĂM 2018-2022**

GVHD: TS. HUỲNH NGỌC CHUÔNG
HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN: PHẠM THỊ XUÂN QUỲNH
MSSV: K214030207
LỚP: K21401T

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2024

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập hoàn toàn do chính em thực hiện. Tất cả số liệu và lý thuyết được sử dụng trong bài nghiên cứu đều đã được em dẫn trích đầy đủ, với độ chính xác cao nhất trong phạm vi hiểu biết của bản thân. Những nội dung được xây dựng, cấu trúc và kết quả nghiên cứu là trung thực do chúng em nỗ lực tìm tòi, học hỏi, kế thừa nghiên cứu và tận dụng những kiến thức thực tế được đúc kết trong suốt quá trình học tập và rèn luyện tại trường Đại học Kinh tế - Luật. Hơn nữa, tất cả tài liệu tham khảo đều được em trích dẫn một cách đầy đủ, rõ ràng và trung thực.

LỜI CẢM ƠN

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến Thầy Huỳnh Ngọc Chương – Giảng viên Khoa Kinh tế, người đã trực tiếp hướng dẫn và dìu dắt em từ những bước đi đầu tiên cho đến khi hoàn thành đề tài này. Sự tận tâm, chỉ bảo sâu sắc và những lời khuyên quý báu của Thầy đã là nguồn động lực lớn lao, giúp em vượt qua mọi khó khăn và hoàn thiện công trình nghiên cứu này.

Em xin chân thành cảm ơn các Thầy, Cô trong khoa, những người đã không ngừng truyền đạt cho em những kiến thức sâu rộng và những kinh nghiệm quý báu trong suốt quá trình học tập. Sự động viên, khích lệ và hỗ trợ kịp thời của các Thầy, Cô đã là nguồn động lực to lớn, giúp em vững bước và tự tin hơn trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài.

Ngoài ra, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, nơi đã tạo dựng cho em một môi trường học tập sáng tạo, đầy năng lượng và cảm hứng. Chính từ nền tảng vững chắc mà trường cung cấp, em đã có cơ hội phát triển toàn diện cả về kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng nghiên cứu.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến tất cả những người đã đồng hành và hỗ trợ em trong suốt hành trình thực hiện đề tài này. Em đã nỗ lực hết mình để hoàn thiện công trình, nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được sự thông cảm, đóng góp ý kiến và sự chỉ bảo tận tình từ Quý Thầy, Cô để em có thể hoàn thiện hơn nữa trong tương lai.

Tác giả

Phạm Thị Xuân Quỳnh

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines, typical of primary school writing paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

[illegible]

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG BIỂU	iii
DANH SÁCH HÌNH VẼ VÀ BIỂU ĐỒ	iv
CHÚ THÍCH CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ TRONG KHÓA LUẬN.....	v
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
4. Câu hỏi nghiên cứu	4
5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu	4
6. Kết cấu của đề tài.....	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....	5
1.1 Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam	5
1.2 Các công trình nghiên cứu quốc tế	6
1.3 Khoảng trống nghiên cứu	8
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	9
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN	11
2.1 Lý luận chung về di cư và bất bình đẳng thu nhập.....	11
2.2 Ảnh hưởng của di cư đến bất bình đẳng thu nhập.....	19
2.3 Các yếu tố khác tác động đến bất bình đẳng thu nhập	24
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	26
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	28
3.1 Thiết kế nghiên cứu	28
3.2 Nguồn dữ liệu	29
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	32
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	34

4.1 Tổng quan tình hình bất bình đẳng thu nhập và xuất cư của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022	34
4.2 Kết quả thống kê mô tả.....	36
4.3 Tác động của xuất cư đến chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022	37
4.4 Tác động của xuất cư đến hệ số GINI của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022	40
4.5 Thảo luận kết quả và nghiên cứu	47
TIÊU KẾT CHƯƠNG 4.....	48
CHƯƠNG 5: ĐỀ XUẤT HÀM Ý CHÍNH SÁCH	50
5.1 Các kết luận	50
5.2 Hàm ý chính sách.....	51
TIÊU KẾT CHƯƠNG 5	52
KẾT LUẬN.....	54
TÀI LIỆU THAM KHẢO	56
PHỤ LỤC A: CÁC KIỂM ĐỊNH TRONG MÔ HÌNH	69
PHỤ LỤC B: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH 1	71
PHỤ LỤC C: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH 2	74

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

STT	Tên bảng	Trang
1	Bảng 3.1: Các biến được sử dụng trong mô hình	29
2	Bảng 4.1 So sánh kết quả 3 mô hình hồi quy Pooled-OLS, FEM, REM	38
3	Bảng 4.2 So sánh kết quả 3 mô hình hồi quy Pooled-OLS, FEM, REM	42
4	Bảng 4.3 Kiểm định khuyết tật mô hình FEM	44
5	Bảng 4.4 Ước lượng vững của mô hình hồi quy FEM	45

DANH SÁCH HÌNH VẼ VÀ BIỂU ĐỒ

STT	Tên hình	Trang
1	Hình 1.1 Đường cong Lorenz	16
2	Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu	28
3	Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu	29

CHÚ THÍCH CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ TRONG KHÓA LUẬN

STT	Từ viết tắt	Ý nghĩa
1	EU11	Nhóm 11 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (European Union 11).
2	FEM	Mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effects Model).
3	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product).
4	GINI	Hệ số Gini, đo lường mức độ bất bình đẳng thu nhập.
5	GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product).
6	IOM	Tổ chức Di cư Quốc tế (International Organization for Migration).
7	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organisation for Economic Co-operation and Development).
8	OLS	Phương pháp bình phương tối thiểu (Ordinary Least Squares).
9	PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh (Provincial Competitiveness Index).
10	REM	Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects Model).

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bất bình đẳng thu nhập là thách thức lớn tại nhiều quốc gia, bao gồm Việt Nam, khi sự phân hóa ngày càng sâu sắc không chỉ cản trở kinh tế mà còn đe dọa ổn định xã hội (Berg và cộng sự, 2012). Tác động lan tỏa của bất bình đẳng bao gồm gia tăng tội phạm, giảm năng suất, gia tăng nghèo đói và kìm hãm tiến bộ y tế - giáo dục (Kawachi & Kennedy, 1997). Do đó, Liên Hợp Quốc đã đưa bất bình đẳng vào 17 mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2015-2030 (Liên Hợp Quốc, 2015).

Vấn đề bất bình đẳng thu nhập và di cư lao động không chỉ là thách thức của từng quốc gia, mà còn là vấn đề toàn cầu. Trên thế giới, sự phân hóa thu nhập rất rõ rệt. Trong đó, 10% người giàu nhất sở hữu tới 67% tài sản, trong khi 50% người nghèo nhất chỉ nắm giữ 1,2%. Tại Châu Âu, dù nổi tiếng với mức sống cao, vẫn tồn tại bất bình đẳng thu nhập đáng chú ý. Ngoại trừ Iceland, các quốc gia như Phần Lan, Đan Mạch, Na Uy và Thụy Điển đều có chỉ số bất bình đẳng thu nhập cao, trong đó Thụy Điển là quốc gia có mức bất bình đẳng cao nhất (Yanatma, 2024). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhập cư lao động góp phần gia tăng bất bình đẳng thu nhập ở các nước phát triển (Xu và cộng sự (2016). Cụ thể, Xu và cộng sự (2015) cho thấy tại Mỹ, nhóm lao động nhập cư làm tăng bất bình đẳng thu nhập thông qua tác động giảm lương và hạn chế tiếp cận phúc lợi xã hội. Những lao động này thường có trình độ học vấn thấp, kỹ năng ngôn ngữ hạn chế và không phải lúc nào cũng có giấy phép lao động hợp pháp, dẫn đến thu nhập thấp hơn và tạo áp lực giảm lương lên nhóm lao động bản địa có trình độ thấp (Card, 2009; Passel, 2005). Tuy nhiên, họ lại sẵn sàng làm việc nhiều hơn so với lao động bản địa.

Tại Việt Nam, trong suốt 38 năm đổi mới, nền kinh tế đã phát triển nhanh chóng, từ một quốc gia nghèo nhất thế giới, Việt Nam đã vươn lên thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Sự chuyển mình này thể hiện rõ qua sự gia tăng thu nhập bình quân đầu người và giảm tỷ lệ nghèo đói (Phạm Thái Hà, 2021). Tuy nhiên, tốc độ tăng thu nhập của nhóm nghèo luôn thấp hơn nhóm giàu, do đó, khoảng cách thu nhập giữa người

giàu và người nghèo cũng đang tăng cao (Tập chí Tài chính, 2019). Trong thời gian từ năm 2002 đến năm 2016, hệ số GINI tại Việt Nam đã tăng khoảng 2,63%. Tuy nhiên, hệ số này có xu hướng giảm kể từ năm 2018 và đến nay đã giảm khoảng 0,11% so với mức năm 2002 (Tổng cục thống kê, 2021).

Điều đáng lo ngại là, trong bối cảnh nền kinh tế đang thay đổi nhanh chóng, di cư lao động đang trở thành một yếu tố tác động mạnh mẽ và gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Những lao động di cư có khả năng thích nghi và thành công cao thường là những người trẻ tuổi với trình độ học vấn cao. Tuy nhiên, nhóm này chiếm tỷ lệ không cao, đặc biệt là những người di cư đến các khu vực xa, họ có trình độ học vấn cao hơn so với những người di chuyển đến các khu vực gần hơn (Đoàn Văn Trường, 2022). Sự di cư của lao động làm giảm cầu và tăng cung lao động tay nghề thấp, kéo theo giảm lương của nhóm này để hấp thụ lao động bổ sung (Dustmann và cộng sự, 2008). Sự phân hóa này càng làm trầm trọng thêm bất bình đẳng thu nhập giữa các nhóm dân cư và các khu vực, đồng thời gia tăng khoảng cách giữa người lao động tại các vùng phát triển và các vùng chưa phát triển (Uprety, 2019).

Nếu không có những chính sách và can thiệp kịp thời để giải quyết vấn đề bất bình đẳng thu nhập do di cư, hậu quả không chỉ là sự chênh lệch thu nhập mà còn có thể dẫn đến sự bất ổn xã hội và kìm hãm sự phát triển kinh tế bền vững. Vì vậy, nghiên cứu đề tài: ***“Ảnh hưởng của di cư lao động đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022”*** được xem là một vấn đề cấp thiết, không chỉ mang tính cấp bách mà còn là yếu tố then chốt để xây dựng một chính sách lao động công bằng, góp phần giảm thiểu sự phân hóa và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Nghiên cứu này sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc về tác động của di cư đến sự phân bổ thu nhập tại Việt Nam, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm giảm thiểu bất bình đẳng thu nhập và tận dụng tối đa lợi ích của lao động di cư đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của đề tài là nghiên cứu và đánh giá tác động của di cư lao động đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Từ đó, đề xuất các chính sách và giải pháp nhằm giảm thiểu bất bình đẳng thu nhập do di cư và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững và công bằng xã hội.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Đầu tiên, đề tài đánh giá tác động của di cư lao động đến bất bình đẳng thu nhập: Phân tích tác động của di cư lao động đến sự phân bổ thu nhập trong các nhóm dân cư khác nhau.

Thứ hai, đề tài xác định các yếu tố tác động khác di cư: Ngoài yếu tố di cư, nghiên cứu sẽ tìm hiểu các yếu tố khác có ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập.

Thứ ba, đề tài đưa ra khuyến nghị chính sách: Đề xuất các giải pháp chính sách cụ thể nhằm giảm thiểu bất bình đẳng thu nhập từ di cư.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là tác động của di cư lao động đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam
- Phạm vi thời gian: 2018 đến 2022
- Phạm vi nội dung: Nghiên cứu này sẽ tập trung vào việc phân tích tác động của di cư lao động đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sẽ tìm hiểu các yếu tố tác động khác nhằm làm rõ ảnh hưởng của chúng đến sự phân hóa thu nhập trong xã hội. Cuối cùng, từ kết quả nghiên cứu, sẽ đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm giảm thiểu bất bình đẳng thu nhập do di cư lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững và công bằng xã hội.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Thứ nhất, sự di cư nội địa của người lao động có tác động gì đến mức độ bất bình đẳng thu nhập ở các địa phương tại Việt Nam?

Thứ hai, các yếu tố nào khác, ngoài di cư, góp phần làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập tại các địa phương này?

5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê, với thông tin từ 63 tỉnh thành Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022. Nghiên cứu xây dựng mô hình lý thuyết theo Dustmann và cộng sự (2008) và Uprety (2019), trong đó biến phụ thuộc là bất bình đẳng thu nhập, biến độc lập là di cư lao động và sáu biến kiểm soát khác. Để kiểm định các giả thuyết và làm rõ mối quan hệ giữa các biến, bài nghiên cứu áp dụng các phương pháp phân tích kinh tế lượng như mô hình Pooled-OLS, Fixed Effect (FEM) và Random Effect (REM).

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, tài liệu tham khảo và các phụ lục, đề tài được kết cấu thành 5 chương, bao gồm:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Đề xuất hàm ý và chính sách

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1 Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam

Tại Việt Nam, các vấn đề về di cư đã và đang được quan tâm rất nhiều. Tuy nhiên, nghiên cứu về tác động của di cư đối với bất bình đẳng thu nhập vẫn còn hạn chế. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào hai tác động chính: tác động của di cư đối với quốc gia tiếp nhận người lao động và tác động của người di cư đến quốc gia nơi họ sinh sống.

Đối với tác động của di cư đến quốc gia tiếp nhận, Chomsky (2002) cho rằng việc nhập khẩu hàng từ Việt Nam và Bangladesh đã tạo cơ hội việc làm với mức lương cao hơn, nhưng cũng làm giảm lương cho lao động không có kỹ năng ở các quốc gia phát triển. Di cư từ các nước nghèo sang các quốc gia phát triển chủ yếu vì động cơ kinh tế, mang lại ba lợi ích: giảm áp lực lao động trong nước, tăng thu nhập qua kiều hối và thúc đẩy phát triển thương mại, đầu tư quốc tế, đặc biệt với lao động ít kỹ năng, nhóm dư thừa ở các quốc gia phát triển. Phan và Coxhead (2010) nghiên cứu di cư ở Việt Nam giai đoạn 1989-1999 cho rằng yếu tố quyết định dòng di cư liên tỉnh là sự chênh lệch thu nhập giữa các địa phương và chi phí di cư. Di cư làm gia tăng sự chênh lệch thu nhập giữa tỉnh đích và tỉnh xuất phát, phụ thuộc vào dòng chảy di cư. Đồng quan điểm, Bùi Phương Thanh và Imai (2019) nghiên cứu dữ liệu tại Việt Nam từ 2008-2012 cho rằng việc tập trung quá mức vào khu vực đô thị sẽ gây ra các vấn đề như thiếu nhà ở và ô nhiễm không khí, từ đó thúc đẩy nhu cầu công nghiệp hóa nông thôn. Điều này không chỉ giảm áp lực cho các thành phố lớn mà còn tạo cơ hội bình đẳng cho cư dân nông thôn, cải thiện thu nhập và chất lượng cuộc sống của họ.

Nguyễn Thu Phương và cộng sự (2008) cho rằng di cư có thể gia tăng bất bình đẳng thu nhập tại quốc gia nơi người di cư sinh sống. Kiều hối chỉ phản ánh một phần tác động của di cư, vì nó bao gồm cả người di cư thuộc gia đình và không thuộc gia đình. Nếu người di cư ở lại hộ gia đình, kiều hối chỉ ảnh hưởng một phần đến chi tiêu. Tuy nhiên, nếu họ rời đi, chi tiêu của gia đình không chỉ bị ảnh hưởng bởi kiều hối mà còn chịu tác động gián tiếp từ thị trường lao động và các yếu tố kinh tế khác, dẫn đến giảm

thu nhập hộ gia đình và tăng bất bình đẳng trong xã hội. Trong nghiên cứu của Nguyễn Việt Cường (2008), tác giả chỉ ra rằng kiều hối làm tăng thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình, nhưng chỉ giảm phần nào tình trạng nghèo đói và làm tăng bất bình đẳng thu nhập ở mức độ nhỏ. Chính phủ Việt Nam coi xuất khẩu lao động là công cụ quan trọng giảm nghèo, thông qua các chính sách hỗ trợ, khuyến khích lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đồng quan điểm, Le và Mont (2010) cho rằng di cư tạo ra kiều hối, nhưng phần lớn chuyển về những gia đình không nghèo, do đó tác động của di cư đến xóa đói giảm nghèo và giảm bất bình đẳng thu nhập còn hạn chế. Nguyen và cộng sự (2011) nhận định rằng di cư chủ yếu nhằm cải thiện thu nhập hoặc giảm thiểu rủi ro, nhưng không có tác động đáng kể đến việc giảm tỷ lệ nghèo, chỉ làm giảm mức độ nghiêm trọng của nghèo đói. Di cư có thể giảm bất bình đẳng, nhưng mức độ tác động rất hạn chế. Nguyễn Tiến Dũng (2021) cho rằng mối quan hệ giữa di cư và bất bình đẳng còn mơ hồ về lý thuyết thực nghiệm. Tác động của di cư lên phân phối thu nhập phụ thuộc vào thành phần di cư, đặc biệt nếu người lao động từ hộ nghèo có cơ hội di cư, họ có thể tạo ra kiều hối và thu nhập cao hơn, cải thiện tình hình kinh tế gia đình.

1.2 Các công trình nghiên cứu quốc tế

Di cư và bất bình đẳng thu nhập là hai vấn đề đã được nghiên cứu rộng rãi trên toàn cầu. Tuy nhiên, các nghiên cứu về di cư thường tập trung vào tác động của nó đối với bất bình đẳng thu nhập tại khu vực mà người lao động di cư đến. Trong các nghiên cứu này, có hai quan điểm chính: một là di cư không có tác động lớn đến bất bình đẳng thu nhập và hai là di cư có ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ bất bình đẳng thu nhập.

Khởi đầu cho quan điểm di cư không có tác động lớn đến bất bình đẳng thu nhập là nghiên cứu của Card (1990), ông cho rằng những người lao động di cư đến Hoa Kỳ có ít tác động đến thị trường lao động trong nước, bao gồm các yếu tố như tiền lương, tỷ lệ thất nghiệp và bất bình đẳng tiền lương. Cụ thể, sau khi phân tích dữ liệu từ 24 thành phố lớn, ông thấy rằng sự có mặt của người nhập cư không làm giảm lương của những người lao động thu nhập thấp. Cùng quan điểm, Altonji và Card (1991) cũng khẳng định

nhập cư không ảnh hưởng đáng kể đến bất bình đẳng thu nhập. Card (2007) và Card (2009) bổ sung rằng bất bình đẳng thu nhập không chỉ do sự khác biệt tiền lương giữa người nhập cư và bản địa, mà còn gia tăng ngay trong cộng đồng nhập cư, đặc biệt ở các thành phố có tỷ lệ nhập cư cao, nơi lao động nhập cư chiếm phần lớn lực lượng lao động.

Về quan điểm di cư có ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ bất bình đẳng thu nhập, tác giả Borjas và cộng sự (1997) đã phân tích dữ liệu Hoa Kỳ từ 1950-1995 và cho rằng dòng lao động không có kỹ năng nhập cư vào Hoa Kỳ làm giảm 5% mức lương của lao động bản địa. Mặc dù người nhập cư thường có thu nhập cao hơn so với trước khi di cư, nhưng sự cạnh tranh từ lao động nhập cư làm giảm lương của công nhân bản địa làm những công việc tương tự. Tương tự, Williamson (1997) cũng cho rằng nhập cư có tác động rõ rệt đến bất bình đẳng tiền lương ở các quốc gia tiếp nhận người nhập cư, như Hoa Kỳ. Trong nghiên cứu của Hatton và Williamson (1998), các tác giả cho rằng nhập cư lao động có kỹ năng thấp làm tăng sự cạnh tranh trong nhóm lao động kỹ năng thấp, giảm lương và cơ hội việc làm cho người lao động bản địa có kỹ năng tương tự, từ đó gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Borjas (2000), Alderson và Nielsen (2002), Moore và Pacey (2003) cũng cho rằng nhập cư tác động đáng kể đến bất bình đẳng thu nhập ở nơi tiếp nhận. Borjas (2004) chỉ ra rằng lao động nhập cư không có trình độ trung học ở Hoa Kỳ làm giảm mức lương của lao động bản địa không có trình độ trung học khoảng 7,4%. Passel (2005) bổ sung rằng người nhập cư có trình độ học vấn thấp và kỹ năng tiếng Anh hạn chế gặp bất lợi trong thị trường lao động. Xu và cộng sự (2016) cho rằng người nhập cư có kỹ năng thấp làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập, trong khi người có kỹ năng cao cũng có thể kéo rộng khoảng cách thu nhập trong xã hội. Slettebak (2020) tại Na Uy chỉ ra rằng nhập cư từ EU11 và người tị nạn làm tăng bất bình đẳng thu nhập, với người di cư từ EU11 ảnh hưởng trực tiếp đến bất bình đẳng thu nhập ở các thành phố nông thôn.

Tác động của di cư đến bất bình đẳng thu nhập tại khu vực nơi người di cư sinh sống được Fajri và cộng sự (2023) chỉ ra qua nghiên cứu tại Indonesia, cho rằng di cư ra nước ngoài trong những năm gần đây đã làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các

nhóm dân cư. Walser và Anderlik (2004) cho rằng sự suy giảm dân số tại các cộng đồng nông thôn có thể làm giảm bất bình đẳng thu nhập. Bailey (2014) bổ sung rằng sự tăng trưởng dân số thông qua di cư, có thể góp phần làm già hóa dân số nông thôn và thay đổi phân phối thu nhập. Shayegh (2017) chỉ ra rằng di cư làm giảm tỷ lệ sinh và tăng cường giáo dục cho trẻ em, từ đó giảm bất bình đẳng thu nhập. Hua và Yin (2017) cũng chỉ ra rằng di cư trong nước tại Trung Quốc đã góp phần tăng thu nhập hộ gia đình và thay đổi phân phối thu nhập ở vùng nông thôn. Uprety (2019) cho rằng di cư lao động tay nghề cao làm tăng bất bình đẳng thu nhập ngắn hạn, trong khi lao động tay nghề thấp ít ảnh hưởng đến bất bình đẳng tại quốc gia xuất phát. Butler và cộng sự (2021) cho rằng sự suy giảm dân số ở các quận ngoài đô thị có thể làm tăng bất bình đẳng thu nhập, nhưng sự gia tăng dân số ở các khu vực có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp có thể giảm chênh lệch kinh tế.

1.3 Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về di cư và bất bình đẳng thu nhập, nhưng vẫn tồn tại những khoảng trống cần được làm rõ.

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào tác động của di cư đối với các thành phố lớn hoặc khu vực điểm đến, bỏ qua ảnh hưởng của di cư tại các địa phương nơi xuất phát. Việc mất đi nguồn lao động, thay đổi cơ cấu nhân khẩu học và tác động của những yếu tố này đến bất bình đẳng thu nhập tại nơi xuất phát chưa được phân tích đầy đủ.

Thứ hai, phần lớn tài liệu nghiên cứu hiện nay tập trung vào dòng di cư quốc tế. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt thông tin về những tác động đa chiều của di cư trong nội địa, vốn có ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng đến bất bình đẳng thu nhập trong từng địa phương.

Thứ ba, nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu cũ hoặc không phản ánh đầy đủ thực trạng hiện nay. Bên cạnh đó Bối cảnh kinh tế - xã hội ở Việt Nam đã thay đổi đáng kể trong những năm gần đây, với các chính sách khuyến khích xuất khẩu lao động và sự gia

tăng của các khu công nghiệp tại các địa phương. Vì vậy, cần thiết có những nghiên cứu mới với dữ liệu cập nhật để đánh giá chính xác hơn tác động của di cư.

Cuối cùng, mức độ tác động của di cư đến bất bình đẳng thu nhập vẫn là một chủ đề gây tranh cãi, với các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam chia thành hai quan điểm chính. Sự khác biệt trong kết quả này có thể xuất phát từ cách tiếp cận, dữ liệu, hoặc bối cảnh nghiên cứu, đòi hỏi thêm các phân tích sâu hơn và cập nhật hơn để làm rõ vấn đề.

Do đó, nghiên cứu này tập trung vào phân tích tác động của di cư lao động đối với bất bình đẳng thu nhập tại nơi xuất phát, nhằm lấp đầy các khoảng trống trong nghiên cứu hiện tại. Đầu tiên, nghiên cứu sẽ làm rõ tác động của sự mất đi nguồn lao động và sự thay đổi trong cơ cấu nhân khẩu học đối với bất bình đẳng thu nhập tại nơi xuất phát. Thứ hai, nghiên cứu sẽ tập trung vào di cư nội địa, đặc biệt là dòng di cư liên tỉnh, để đánh giá tác động sâu rộng đến bất bình đẳng thu nhập tại từng địa phương. Cuối cùng, bằng cách sử dụng dữ liệu của Tổng cục Thống kê năm 2018 và 2022, nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn cập nhật và chính xác hơn về thực trạng di cư nội địa và bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu này sẽ bổ sung vào các khoảng trống nghiên cứu đã được nêu và khẳng định tác động của di cư đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Những kết quả này sẽ hỗ trợ xây dựng các chính sách giảm bất bình đẳng thu nhập và thúc đẩy phát triển bền vững.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến tác động của di cư đối với bất bình đẳng thu nhập, cả trong nước và quốc tế. Các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào các tác động của di cư đến các quốc gia tiếp nhận người lao động và tác động của người di cư đối với xã hội và nền kinh tế tại nơi họ xuất phát. Tuy nhiên, nghiên cứu về tác động của di cư đến bất bình đẳng thu nhập tại nơi xuất phát, đặc biệt trong bối cảnh di cư nội địa, vẫn còn hạn chế.

Ở cấp quốc tế, các nghiên cứu cũng chia thành hai quan điểm chính: một cho rằng di cư không ảnh hưởng lớn đến bất bình đẳng thu nhập, trong khi quan điểm còn lại khẳng định di cư làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chưa khai thác đầy đủ tác động của di cư đến bất bình đẳng thu nhập tại các khu vực xuất phát.

Khoảng trống nghiên cứu hiện tại chủ yếu nằm ở các khía cạnh như tác động của di cư lao động đến nơi xuất phát, sự thiếu hụt thông tin về di cư nội địa và sự phân tích chi tiết giữa các nhóm đối tượng di cư. Nghiên cứu này sẽ tập trung vào các vấn đề này, với mục tiêu lấp đầy khoảng trống và cung cấp những kết quả mới mẻ, từ đó giúp xây dựng chính sách giảm bất bình đẳng thu nhập và thúc đẩy sự phát triển bền vững tại Việt Nam.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1 Lý luận chung về di cư và bất bình đẳng thu nhập

2.1.1 Một số khái niệm và vấn đề liên quan

a. Di cư

Khái niệm di cư chưa thống nhất trong các nghiên cứu, do liên quan đến yếu tố thời gian, không gian và sự khác biệt trong nguồn dữ liệu (Phương và cộng sự, 2008). Thuật ngữ "người di cư" cũng không được định nghĩa rõ ràng theo luật pháp quốc tế và có thể được sử dụng khác nhau bởi các bên liên quan (UNHCR, n.d).

Hiện tượng di cư được mô tả lần đầu bởi Ravenstein (1885) khi tác giả nghiên cứu dữ liệu tại các nước châu Âu. Tác giả cho rằng nguồn gốc của di cư là vì lý do kinh tế. Các luồng di cư tự nhiên chảy theo những hướng nhất định, chủ yếu được định hình bởi các đặc điểm địa lý và có thể bị chuyển hướng hoặc dừng lại hoàn toàn bởi các đạo luật lập pháp. Trong bài nghiên cứu "On the Definition of Migration", Hägerstrand (1969) đã đề xuất một định nghĩa di cư một cách toàn diện, nhấn mạnh sự di chuyển không chỉ là từ nơi này đến nơi khác mà còn cần xem xét trong bối cảnh không gian và thời gian, bao gồm cơ hội kinh tế, mạng lưới xã hội và ràng buộc địa lý. Theo quan điểm của Bilsborrow (1998), cho rằng di cư là sự di chuyển trong không gian và thời gian, vượt qua ranh giới hành chính hoặc chính trị và thay đổi nơi cư trú thường xuyên. Tuy nhiên, định nghĩa này vẫn có hạn chế, bởi ranh giới hành chính thay đổi theo thời gian và yêu cầu về thay đổi cư trú thường xuyên không luôn phù hợp với mọi trường hợp di cư. Đồng thời, yêu cầu về thay đổi nơi cư trú thường xuyên không phù hợp với tất cả các trường hợp di cư.

Tổ chức Di cư Quốc tế - IOM (n.d) định nghĩa di cư là một khái niệm bao quát, phản ánh sự đa dạng và phức tạp của quá trình di chuyển trong bối cảnh toàn cầu. Di cư có thể xảy ra trong phạm vi quốc gia hoặc vượt biên giới quốc tế, tạm thời hoặc vĩnh viễn, vì nhiều lý do khác nhau. Tuy nhiên, không có một định nghĩa quốc tế thống nhất về "di cư". IOM phân loại di cư nội địa là di chuyển tự nguyện trong một quốc gia, còn

những người di chuyển vì lý do ép buộc được gọi là người tị nạn nội địa (*internally displaced persons - IDP*) (IOM, n.d).

Theo tổ chức Refugees and Migrants (n.d) (*tạm dịch là: Tị nạn và di cư*), mặc dù chưa có một định nghĩa pháp lý chính thức về người di cư quốc tế, nhưng các chuyên gia thống nhất rằng người di cư quốc tế là những cá nhân thay đổi quốc gia cư trú thường xuyên, không phụ thuộc vào lý do hay tình trạng pháp lý. Di cư có thể được phân loại thành di cư tạm thời (3 đến 12 tháng) và di cư dài hạn hoặc vĩnh viễn (1 năm trở lên). Theo Ratha và cộng sự (2019), người di cư trong nước là những người di chuyển qua các ranh giới hành chính trong quốc gia, trong khi World Bank (2020) định nghĩa người di cư là những người đã rời khỏi nơi cư trú trong ít nhất 5 năm.

Đối với pháp luật Việt Nam, di cư được định nghĩa tại Khoản 7 Điều 3 Pháp lệnh dân số 2003: “Di cư là sự di chuyển dân số từ quốc gia này đến cư trú ở quốc gia khác, từ đơn vị hành chính này tới cư trú ở đơn vị hành chính khác.”.

Theo tài liệu “Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam” từ Marx và Fleischer (2010), định nghĩa về người di cư trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009 (người di cư là những người có nơi cư trú tại thời điểm điều tra khác với nơi họ cư trú 5 năm trước đó) không bao quát đầy đủ các trường hợp di cư. Cụ thể, định nghĩa này bỏ sót những người di cư lâu hơn 5 năm, những người đã di cư trong 5 năm trước nhưng đã trở về và không ghi nhận những trường hợp di cư mùa vụ, tạm thời, hoặc di cư con lắt, vì họ chỉ di cư trong khoảng thời gian ngắn. Do đó, kết quả điều tra dân số không phản ánh đúng tổng số người di cư trong nước.

Trong cuộc Điều tra Di cư nội địa quốc gia năm 2015, người di cư được định nghĩa là những người di chuyển từ đơn vị hành chính (quận/huyện) này sang quận/huyện khác trong thời gian 5 năm và trước thời điểm điều tra, có độ tuổi từ 15-59. Đồng thời, người di cư phải thỏa mãn 3 điều kiện: (1) Đã cư trú tại nơi điều tra từ 1 tháng trở lên; (2) Cư trú tại nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng có ý định sinh sống hơn 1 tháng; (3) Cư

trú tại nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi cư trú để đến một đơn vị hành chính khác từ 1 tháng trở lên với mục đích kinh tế (Tổng cục thống kê và UNFPA, 2019).

Theo các tài liệu trên, di cư được hiểu là sự di chuyển của con người từ một địa điểm này đến địa điểm khác trong một khoảng thời gian nhất định, có thể xảy ra trong phạm vi quốc gia hoặc quốc tế và có thể tạm thời hoặc vĩnh viễn. Nguyên nhân di cư rất đa dạng, bao gồm các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, hoặc thay đổi môi trường sống. Di cư có thể là tự nguyện hoặc không tự nguyện, tùy thuộc vào hoàn cảnh. Thông thường, di cư tạm thời kéo dài từ 3 đến 12 tháng, trong khi di cư dài hạn hoặc vĩnh viễn thường kéo dài từ 1 năm trở lên. Đối với di cư nội địa, là hiện tượng di chuyển giữa các đơn vị hành chính trong cùng một quốc gia, thường được phân chia thành di cư ngắn hạn và dài hạn, với độ tuổi từ 15 đến 59. Các cuộc điều tra di cư thường sử dụng mốc thời gian 5 năm để thu thập và phân tích dữ liệu.

- Phân loại di cư

Di cư là hiện tượng xã hội phức tạp, phản ánh sự thay đổi nơi cư trú của con người. *Thứ nhất*, di cư được xem xét theo nơi xuất phát và điểm đến của người di cư. Theo phân loại trong Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014 của Tổng cục Thống kê (2014), di cư nội địa gồm bốn dạng: di cư giữa các vùng, giữa các tỉnh, giữa các huyện và trong cùng một huyện, thường xảy ra trong vòng 5 năm trước thời điểm khảo sát. Trong khi đó, di cư quốc tế mang tính đa dạng hơn. Castles (2000) chia di cư quốc tế thành tám nhóm chính, trong đó có: di cư lao động tạm thời, di cư tay nghề cao hoặc doanh nhân, di cư bất hợp pháp, người tị nạn, người xin tị nạn, di cư cưỡng bức, đoàn tụ gia đình và người di cư trở về. Những hình thức này có thể do tìm kiếm việc làm, đoàn tụ gia đình, hoặc các nguyên nhân như xung đột, thảm họa, hay phát triển kinh tế. Báo cáo của OECD (2006) bổ sung thêm loại di cư lao động tay nghề thấp dài hạn, nơi người di cư tạm thời thường ở lại lâu dài, đặc biệt tại Nam Âu.

Thứ hai, di cư được xem xét theo thời gian người di cư đã ở một khu vực cụ thể. Di cư ngắn hạn kéo dài từ 3 tháng đến 1 năm (Goldstein và Goldstein, 1991; Stark và Fan, 2007), còn di cư dài hạn vượt quá 1 năm (Ủy ban Châu Âu, n.d). Di cư tạm thời gồm di cư con lắt (đi lại thường xuyên, không thay đổi nơi cư trú) và di cư mùa vụ (liên quan đến các hoạt động theo mùa như xây dựng, du lịch) (Đặng Nguyên Anh, 2012).

Thứ ba, di cư được xem xét theo mức độ chuẩn bị của mỗi người cho việc di cư. Di cư được chia thành tự nguyện, khi người di cư chủ động tìm kiếm cơ hội mới (Dragojević, 2019) và cưỡng bức, khi họ buộc phải rời đi do xung đột (Masey và Sánchez, 2010; World Bank 2015; UNESCO (n.d)), thiên tai hoặc bạo lực. Mỗi loại hình di cư phản ánh những đặc điểm và động lực khác nhau, ảnh hưởng đến chính sách và sự phát triển của xã hội.

Trong bài nghiên cứu này, di cư sẽ được định nghĩa là sự di chuyển của những người di cư nội địa, dài hạn, hợp pháp và tự nguyện trong độ tuổi từ 15 đến 59. Những cá nhân này di chuyển từ một khu vực hành chính này đến một khu vực hành chính khác, với mục đích kinh tế.

b. Bất bình đẳng thu nhập

Khái niệm bất bình đẳng thu nhập xuất hiện từ thế kỷ 19, liên quan đến sự phân phối không đồng đều về tài sản và thu nhập. Nhà kinh tế học Pareto (1897) đề xuất "định luật Pareto" để mô tả cách tài sản thường tập trung vào một nhóm nhỏ dân số. Điều này đặt nền móng cho việc nghiên cứu bất bình đẳng thu nhập dưới góc độ toán học và kinh tế học. Corrado Gini, một nhà thống kê học người Ý, đã phát triển hệ số Gini để đo lường mức độ bất bình đẳng này. Tuy nhiên, Gini không nói cụ thể về định nghĩa của bất bình đẳng thu nhập. Theo Gini, bất bình đẳng thu nhập có thể được hiểu thông qua sự so sánh giữa tổng số thu nhập tích lũy mà các nhóm dân cư khác nhau nhận được. Hệ số Gini dao động từ 0 (tượng trưng cho sự bình đẳng hoàn hảo, khi mọi người nhận được cùng một mức thu nhập) đến 1 (tượng trưng cho sự bất bình đẳng hoàn hảo, khi một cá nhân nhận được toàn bộ thu nhập) (Gini, 1912). Bất bình đẳng thu nhập thường liên quan đến

sự bất công, chẳng hạn khi những người giàu có một phần thu nhập quốc dân lớn hơn nhiều so với tỷ lệ dân số của họ (Todaro, 1978). Bất bình đẳng thu nhập là sự phân phối thu nhập không đều trong xã hội, dẫn đến kết quả sức khỏe xấu hơn. Nó có thể được giải quyết bằng cách tăng lương tối thiểu và cải cách hệ thống thuế để đảm bảo công bằng (Olden, 2022).

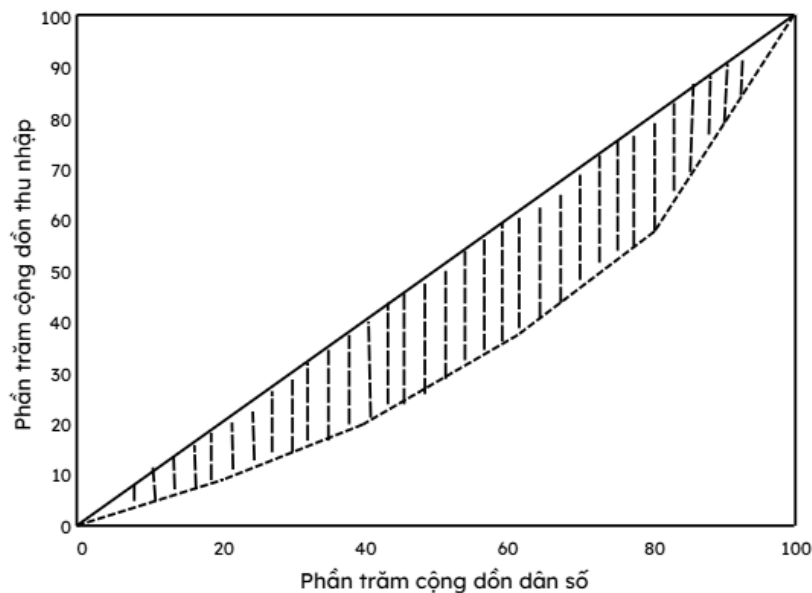
Xuất phát từ khái niệm phân phối thu nhập - một trong bốn khâu của quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội, bất bình đẳng thu nhập đề cập đến “sự khác biệt trong thu nhập được phân phối giữa các thành phần dân cư” (OECD, n.d; IMF, n.d).

Tại Việt Nam, bất bình đẳng thu nhập được định nghĩa bởi Tổng cục Thống kê (2021) là sự chênh lệch về thu nhập và tài sản giữa các cá nhân, nhóm xã hội hoặc quốc gia. Có thể thấy, các khái niệm trên đều xuất phát từ sự khác biệt trong phân bổ thu nhập và tài sản giữa các nhóm đối tượng khác nhau. Trong nghiên cứu này, khái niệm bất bình đẳng thu nhập được hiểu với ý nghĩa trên.

- Các công cụ đo lường bất bình đẳng thu nhập

Mức độ bất bình đẳng thu nhập thường được đo lường thông qua tỷ lệ thu nhập mà các nhóm dân cư nắm giữ. Các phương pháp phổ biến bao gồm phân tích ngũ phân vị để so sánh thu nhập giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất, hệ số Gini, chỉ số Theil và các chỉ số khác (De Maio, 2007). Trong đó, hệ số Gini là công cụ phổ biến nhất, được tính toán dựa trên đường cong Lorenz (Hình 1.1). Hệ số này được xác định dựa trên diện tích giữa đường cong Lorenz và đường đẳng thức tuyệt đối (đường chéo 45 độ), trong đó đường đẳng thức tuyệt đối đại diện cho phân phối thu nhập hoàn toàn công bằng, còn đường Lorenz thể hiện phân phối thực tế. Đường Lorenz biểu thị mối quan hệ định lượng thực tế giữa tỷ lệ phần trăm của số người có thu nhập và tỷ lệ phần trăm thu nhập mà họ nhận được. Đường Lorenz càng xa đường chéo thì thu nhập được phân phối càng bất bình đẳng. Hệ số được đề xuất lần đầu bởi Gini (1912) trong bài nghiên cứu “On the Measure of Concentration with Special Reference to Income and Wealth”. Giá trị của hệ số này dao động từ 0 (hoàn toàn bình đẳng) đến 1 (hoàn toàn bất bình đẳng). Nó phản

ánh tỷ lệ thu nhập của các nhóm dân cư trong tổng thu nhập xã hội. Căn cứ vào hệ số Gini, người ta chia các quốc gia thành 3 nhóm bất bình đẳng thu nhập. Các quốc gia có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp khi $Gini < 0,4$; bất bình đẳng thu nhập trung bình khi $0,4 \leq Gini \leq 0,5$; và bất bình đẳng thu nhập cao khi $Gini > 0,5$. Mặc dù trực quan và dễ hiểu, hệ số Gini có hạn chế, ví dụ như không phân biệt được các kiểu bất bình đẳng khác nhau và nhạy cảm chủ yếu với sự chênh lệch thu nhập ở nhóm giữa.



Hình 1.1 Đường cong Lorenz

Nguồn: Gastwirth (1972)

Ngoài ra theo định nghĩa được nêu ở trên, bất bình đẳng thu nhập còn có thể được tính trực tiếp bằng khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất. Thay vì tính tỷ lệ, chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất này được tính dựa trên giá trị thực (đơn vị: nghìn VNĐ).

Bên cạnh đó, chỉ số Theil thuộc họ Generalized Entropy (tạm dịch là Entropy tổng quát) cũng là công cụ phổ biến, với ưu điểm so sánh được bất bình đẳng trong nội bộ và giữa các quốc gia. Chỉ số này cho phép xác định chính xác mức độ thay đổi của bất bình đẳng toàn cầu đến từ biến động trong từng nhóm hoặc giữa các nhóm quốc gia (Li và

cộng sự, 2021; Sarabia và cộng sự, 2017). Ngược lại, chỉ số chỉ số Atkinson cho phép điều chỉnh độ nhạy đối với các phần khác nhau của phổ thu nhập (Hoffmann & Botassio, 2020). Giúp minh họa rõ hơn mức độ chênh lệch trong xã hội, chỉ số Robin Hood (hay tỷ lệ Pietra) đo lường khoảng cách tối đa từ đường cong Lorenz đến đường 45°, biểu thị mức độ bất bình đẳng thu nhập. Nó được gọi là chỉ số Robin Hood vì phản ánh tỷ lệ thu nhập cần chuyển từ nhóm có thu nhập cao sang nhóm có thu nhập thấp để đạt sự bình đẳng. Giá trị cao của chỉ số cho thấy xã hội càng bất bình đẳng. Khác với các chỉ số Atkinson, chỉ số Robin Hood không sử dụng tham số độ nhạy (De Maio, 2007).

2.1.3 Một số chính sách của nhà nước đã thực hiện nhằm giảm bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam

Bất bình đẳng thu nhập là một trong những vấn đề lớn mà Việt Nam đang đối mặt trong quá trình phát triển kinh tế (Nguyễn Thị Thái Hưng, 2020). Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích giảm nghèo ấn tượng, nhưng hiện nay, bất bình đẳng gia tăng đang và sẽ đe dọa sự phát triển của nhiều thập kỷ tới đây (Oxfam, 2017). Thu nhập trong một năm của nhóm 210 người siêu giàu ở Việt Nam dư sức để đưa 3.2 triệu người thoát nghèo, chấm dứt nghèo cùng cực trên cả nước (Oxfam, 2017). Để giải quyết sự bất bình đẳng trong thu nhập này, nhà nước Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách, trong đó có một số chính sách đáng chú ý sau:

Chiến lược phát triển kinh tế bền vững kết hợp với giảm nghèo là một trong những ưu tiên của Nhà nước, thông qua các chính sách như chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo và đầu tư vào các vùng khó khăn, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số. Theo Tổng cục thống kê (2023), tổng nguồn lực thực hiện chương trình lên đến khoảng 120 nghìn tỷ đồng, tập trung cải thiện cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn sản xuất và tạo việc làm cho người nghèo. Theo kế hoạch trên, các vùng nghèo và đặc biệt khó khăn được ưu tiên đầu tư, góp phần xây dựng nông thôn mới và phát triển liên kết vùng (Thủ tướng Chính phủ, 2022a). Đồng thời, các chính sách trợ cấp xã hội, bảo trợ xã hội và vay vốn ưu đãi cũng được triển khai để nâng cao đời sống cho hộ nghèo và cận

nghèo. Chính phủ cũng tích cực phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức các phong trào thi đua, khuyến khích tinh thần tự lực tự cường, huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, từ đó thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các khu vực (Tổng cục thống kê, 2023).

Tiếp theo đó, các chính sách đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề cũng đã được triển khai. Căn cứ Điều 85 Luật Giáo dục 2019, Nhà nước đã quy định rõ các chương trình hỗ trợ chi phí học tập như học bổng, trợ cấp xã hội cho học sinh nghèo, sinh viên khó khăn cũng được thực hiện để tạo điều kiện cho các em tiếp cận giáo dục. Sau 10 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, đã có gần 10 triệu lao động ở nông thôn được học nghề, trong đó, gần 4,6 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề, góp phần giúp họ nâng cao kỹ năng và tay nghề để tìm được việc làm với thu nhập ổn định (Ban chấp hành Trung ương, 2024). Các chương trình này đặc biệt hướng tới các nhóm lao động chưa có nghề và không có trình độ chuyên môn cao. Bên cạnh đó, giữa năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 14/CT-TTg 2021 về công tác khuyến học giai đoạn 2021 - 2030. Chỉ thị này một lần nữa nhấn mạnh vai trò của giáo dục trong nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng làm việc, đóng góp cho xã hội và giảm bất bình đẳng về thu nhập (Tổng cục Thống kê, 2021).

Thứ ba, Việt Nam cũng áp dụng các chính sách thuế và trợ cấp xã hội để giảm bất bình đẳng về thu nhập. Thành tựu này được ghi nhận với xếp hạng 38 toàn cầu trong Báo cáo “Chỉ số Cam kết Giảm Bất bình đẳng (CRI) năm 2024” (Chu Khôi, 2024). Chính phủ đã thực hiện nhiều cải cách trong hệ thống thuế nhằm làm cho việc thu thuế công bằng hơn và giảm gánh nặng cho những người có thu nhập thấp. Ví dụ, quyết định số 508/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đề ra một số cải cách quan trọng như việc tăng cường thu thuế đối với các cá nhân và doanh nghiệp có thu nhập cao, đồng thời giảm thuế cho người lao động thu nhập thấp và các doanh nghiệp nhỏ (Điều 1, khoản III, mục 1). Ngoài ra, Chính phủ đã thực hiện các chính sách tăng lương tối thiểu nhằm bảo vệ người lao động thu

nhập thấp, đồng thời giúp giảm khoảng cách thu nhập giữa các nhóm lao động (Phuong Anh, 2022). Tuy nhiên, mức lương tối thiểu hiện nay vẫn còn chưa đáp ứng đủ nhu cầu sống cơ bản của người lao động ở nhiều khu vực (Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, 2019).

Các chính sách của Nhà nước Việt Nam nhằm giảm bất bình đẳng thu nhập đã có những tác động tích cực nhất định, đặc biệt là trong việc giảm tỷ lệ nghèo và cải thiện đời sống cho các nhóm dân cư thiệt thòi (Chu Khôi, 2024). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong việc thực hiện các chính sách này một cách đồng đều, đặc biệt là trong việc phân bổ ngân sách và điều chỉnh các chính sách thu nhập, lương và phúc lợi xã hội để thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và tạo ra một xã hội công bằng hơn.

2.2 Ảnh hưởng của di cư đến bất bình đẳng thu nhập

2.2.1 Mối quan hệ giữa di cư và bất bình đẳng thu nhập

Di cư và bất bình đẳng xã hội có mối quan hệ phức tạp, với những tác động đa chiều thông qua các cơ chế như kiều hối và sự điều chỉnh thị trường lao động (Casentini, 2023). Tác động của di cư đến bất bình đẳng thu nhập đã và đang thu hút sự quan tâm lớn từ giới học thuật và các nhà hoạch định chính sách (Uprety, 2019).

Thứ nhất, kiều hối từ người di cư được xem là một kênh quan trọng giúp cải thiện mức sống và giảm bất bình đẳng thu nhập tại các quốc gia xuất phát. Casentini và cộng sự (2023) cùng Githemo (2023) chỉ ra rằng kiều hối có thể tăng thu nhập của các hộ gia đình nhận được, từ đó thu hẹp khoảng cách thu nhập trong cộng đồng. Tương tự, nghiên cứu của Lê Thanh Tùng và Phạm Năng Thắng (2023) cho thấy kiều hối có tác động ngược chiều đến bất bình đẳng thu nhập, góp phần giảm sự chênh lệch trong nội địa. Tuy nhiên, không phải lúc nào kiều hối cũng làm giảm bất bình đẳng. Ở một số trường hợp, kiều hối tập trung vào các nhóm dân cư có thu nhập cao hơn, dẫn đến khoảng cách thu nhập trong cộng đồng vẫn duy trì hoặc thậm chí gia tăng.

Thứ hai, di cư ảnh hưởng trực tiếp đến bất bình đẳng thu nhập thông qua sự điều chỉnh thị trường lao động tại cả nơi tiếp nhận và nơi xuất phát. Tại các quốc gia hoặc địa

phương tiếp nhận, Borjas và Williamson (1997) nhận định rằng lao động nhập cư làm tăng cạnh tranh, giảm thu nhập của lao động bản địa và từ đó gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Slettebak (2021) bổ sung rằng sự gia tăng lao động nhập cư tại Na Uy góp phần gia tăng bất bình đẳng thu nhập, đặc biệt trong các nhóm lao động có mức thu nhập trung bình và thấp. Trong khi đó, tại các quốc gia hoặc địa phương xuất phát, tác động của di cư được xem xét theo hai hướng khác nhau. Fajri và cộng sự (2023) cho rằng di cư tại Indonesia trong giai đoạn 2010-2019 làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập, do sự thiếu hụt lao động và cơ hội thu nhập tập trung ở một số nhóm nhất định. Ngược lại, Zhu và Luo (2008) lập luận rằng di cư có thể giúp giảm bất bình đẳng thu nhập bằng cách đẩy lương cho các công việc kỹ năng thấp tại nơi xuất phát. de Brauw và Giles (2008) cũng nhận định rằng di cư có thể thúc đẩy tăng trưởng thu nhập và tiêu dùng, hỗ trợ các hộ nghèo và từ đó giảm bất bình đẳng thu nhập.

Tóm lại, di cư tác động đến bất bình đẳng thu nhập thông qua hai cơ chế chính là kiều hối và sự điều chỉnh thị trường lao động. Tuy nhiên, tác động cụ thể phụ thuộc vào từng bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm di cư, khiến đây vẫn là một chủ đề cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

2.2.2 Mô hình lý thuyết

Mô hình trong bài viết này được đề xuất bởi Dustmann và cộng sự (2008) để phân tích tác động của nhập cư theo trình độ học vấn đến lương của người bản địa ở các quốc gia phát triển. Uprety (2019) đã mở rộng mô hình này để nghiên cứu tác động của di cư theo học vấn đến mức lương của lao động tại quốc gia xuất phát ở các quốc gia đang phát triển. Bài nghiên cứu này tiếp tục sử dụng mô hình đó, nhưng điều chỉnh để nghiên cứu quy mô di cư nội địa và tác động của nó đối với khu vực xuất phát.

- **Mô hình của Dustmann và cộng sự (2008)**

Đầu tiên, Dustmann và cộng sự (2008) đưa ra các giả định cho mô hình, trong đó nền kinh tế có một ngành sản xuất duy nhất và sử dụng hai yếu tố sản xuất là lao động và vốn. Giả định này giúp đơn giản hóa mô hình, tập trung vào tác động của nhập cư đối

với thị trường lao động. Vốn được giả định là co giãn hoàn toàn, nghĩa là các công ty có thể huy động vốn với lãi suất cố định và không có hạn chế về nguồn cung. Điều này cho phép nền kinh tế hấp thụ lao động nhập cư mà không làm giảm lương trung bình (Edo, 2019). Người lao động được chia thành hai nhóm: lao động có trình độ cao và lao động có trình độ thấp, có thể thay thế lẫn nhau trong sản xuất nếu trình độ tương đương (Dustmann và cộng sự, 2008).

Khi có nhập cư, nếu nhóm lao động nhập cư có trình độ thấp và không phù hợp với cơ cấu lao động của quốc gia tiếp nhận, thị trường lao động sẽ mất cân bằng. Lao động có trình độ thấp sẽ dư thừa và các công ty có thể tuyển dụng lao động này với mức lương thấp hơn trước khi có nhập cư, dẫn đến việc giảm lương của nhóm lao động này (Mandelman, 2022). Khi lương giảm đủ thấp, tất cả lao động có trình độ thấp (bao gồm cả lao động bản địa và nhập cư) sẽ được tuyển dụng, nhưng mức lương sẽ thấp hơn mức ban đầu (Dustmann và cộng sự, 2008). Đồng thời, lao động có trình độ thấp dư thừa sẽ tạo ra sự khan hiếm lao động có trình độ cao, làm tăng lương của nhóm này. Kết quả là lao động có trình độ cao sẽ hưởng lợi từ nhập cư, trong khi lao động có trình độ thấp sẽ chịu thiệt hại, làm tăng khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm. Trong ngắn hạn, mô hình này cho thấy nhập cư có thể không ảnh hưởng đến lương trung bình, vì cung lao động tăng lên nhưng nếu vốn có thể điều chỉnh linh hoạt, nền kinh tế sẽ hấp thụ lao động nhập cư mà không làm giảm lương trung bình. Tuy nhiên, nếu vốn không thể điều chỉnh nhanh chóng, lương trung bình có thể giảm do nhập cư làm thay đổi tỷ lệ giữa lao động và vốn. Nghiên cứu của Ottaviano và Peri (2006) chỉ ra rằng sự di chuyển của vốn có thể giảm tác động tiêu cực của nhập cư đối với lương trung bình, do đó giả định về vốn là cần thiết.

Giả định thứ ba là lao động có nguồn cung không co dãn, tức là các công nhân sẽ làm việc ở bất kỳ mức lương nào, nhập cư chỉ thay đổi mức lương và việc làm trong ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu nguồn cung lao động có tính co dãn, một số công nhân sẽ từ chối làm việc khi mức lương giảm, dẫn đến thất nghiệp. Nhập cư sẽ làm giảm lương của

lao động có trình độ thấp và có thể khiến một số công nhân bản địa từ chối làm việc, gây thất nghiệp tạm thời.

Ngoài ra, mô hình này giả định rằng trong ngắn hạn, các yếu tố như công nghệ, giá sản phẩm và số lượng công ty không thay đổi, do đó nhu cầu lao động không thay đổi. Nhu cầu lao động chỉ thay đổi khi có sự thay đổi về các yếu tố này.

- **Mô hình của Uprety (2019)**

Áp dụng mô hình trên cùng các giả định đã nêu, Uprety (2019) đã tiếp cận từ góc nhìn của quốc gia xuất phát. Mô hình này cũng có thể áp dụng vào bối cảnh các quốc gia đang phát triển, nhưng với sự khác biệt: thay vì nhập cư, chúng ta xét đến di cư của lao động có trình độ cao từ các quốc gia phát triển. Di cư này sẽ làm thay đổi cơ cấu trình độ lao động trong nền kinh tế của quốc gia đang phát triển.

Tương tự, di cư của lao động có trình độ cao sẽ làm giảm nguồn cung lao động có trình độ cao trong nước, gây ra mất cân bằng giữa cung lao động và nhu cầu lao động ở các cấp độ khác nhau, dẫn đến những thay đổi trong mức lương và việc làm ở quốc gia xuất phát. Di cư của lao động có trình độ cao sẽ khiến lượng lao động có trình độ thấp tăng lên tương đối, dẫn đến sự dư thừa lao động có trình độ thấp trong thị trường lao động. Điều này làm giảm mức lương của lao động có trình độ thấp, vì các công ty sẽ có thể thuê lao động này với mức lương thấp hơn so với mức lương trước khi di cư. Tuy nhiên, mức lương giảm của lao động có trình độ thấp sẽ kích thích nhu cầu lao động và khi mức lương giảm đủ thấp, tất cả lao động có trình độ thấp sẽ được tuyển dụng, nhưng với mức lương thấp hơn so với trước khi có di cư.

Đối với người lao động có trình độ cao, việc di cư của lao động có trình độ cao khác dẫn đến thiếu hụt lao động có trình độ cao trong quốc gia xuất phát, điều này tạo ra sự khan hiếm lao động có trình độ cao, khiến mức lương của nhóm này tăng lên. Vì vậy, lao động có trình độ cao thụ hưởng lợi ích từ việc di cư, vì họ có thể yêu cầu mức lương cao hơn trong nước. Hay nói cách khác, mức chênh lệch thu thập giữa hai nhóm đối tượng này trở nên nhiều hơn trước.

- **Đề xuất mô hình nghiên cứu**

Áp dụng mô hình của Dustmann và cộng sự (2008) và dưới góc độ từ khu vực xuất phát của Uprety (2019), bài nghiên cứu giả định rằng (1) Mô hình giả định rằng nền kinh tế của khu vực xuất cư chỉ sản xuất một loại hàng hóa duy nhất, sử dụng hai yếu tố sản xuất chính là lao động và vốn; (2) Lao động có nguồn cung hoàn toàn không co dãn; (3) Lao động được chia thành hai nhóm theo trình độ (cụ thể, lao động trình độ cao và lao động trình độ thấp); (4) Vốn co giãn hoàn toàn. Ngoài ra, trong ngắn hạn, mô hình giả định không thay đổi công nghệ, giá sản phẩm và số lượng công ty cũng như giả định nền kinh tế là một nền kinh tế nhỏ và mở.

Đầu tiên, theo Uprety (2019) khi người lao động có trình độ cao di cư sang khu vực khác người lao động. Giả thuyết đưa ra là khi lao động có trình độ cao di cư, nguồn cung lao động có trình độ cao tại khu vực xuất phát sẽ bị suy giảm tạo ra sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động. Từ đó làm thay đổi mức lương và cơ hội việc làm ở khu vực này. Cụ thể, sự di cư của lao động có trình độ cao sẽ làm gia tăng tỷ lệ lao động có trình độ thấp, dẫn đến tình trạng dư thừa lao động trình độ thấp trên thị trường. Kết quả là, mức lương của nhóm lao động này sẽ giảm, vì các doanh nghiệp có thể tuyển dụng họ với mức lương thấp hơn so với trước khi di cư xảy ra. Tuy nhiên, khi mức lương lao động trình độ thấp giảm đủ thấp, nhu cầu lao động sẽ tăng lên và tất cả lao động trình độ thấp sẽ được tuyển dụng, mặc dù với mức lương thấp hơn so với trước khi di cư. Từ đó, giả thuyết (*) được đặt ra là sự di cư của lao động có trình độ cao làm gia tăng sự bất bình đẳng thu nhập tại khu vực trên.

Tiếp theo, mối quan hệ giữa di cư của lao động trình độ thấp và bất bình đẳng thu nhập tại khu vực xuất phát cũng cần được phân tích kỹ lưỡng. Mặc dù Uprety (2019) nhận định rằng di cư nhóm này không gây ảnh hưởng đáng kể đến bất bình đẳng thu nhập, nhiều nghiên cứu khác lại đưa ra quan điểm trái ngược. Fajri và cộng sự (2023) chỉ ra rằng di cư lao động trình độ thấp tại Indonesia đã làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các nhóm dân cư. Howell (2017), khi nghiên cứu về di cư nông thôn - thành

thị tại Trung Quốc, phát hiện rằng hiện tượng này làm tăng chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân tộc tại vùng nông thôn. Tương tự Slettebak (2020) nhấn mạnh rằng di cư mở rộng bất bình đẳng thu nhập ở khu vực nông thôn, do thị trường lao động tại đây nhỏ và thiếu tính đa dạng. Chowdhury (2023) bổ sung một góc nhìn khác, cho rằng di cư lao động không có kỹ năng có thể làm tăng bất bình đẳng thu nhập tại quốc gia xuất phát. Điều này xảy ra khi chi phí cơ hội để nâng cao kỹ năng tăng lên, khiến động lực đầu tư vào giáo dục bị suy giảm. Ngoài ra, Nobahar & Ghorbani (2021) phát hiện rằng di cư lao động trình độ thấp không chỉ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập tại khu vực xuất phát mà còn giúp giảm bất bình đẳng tại khu vực đích đến. Từ đó, giả thuyết (**) được đặt ra là sự di cư của lao động có trình độ thấp làm gia tăng sự bất bình đẳng thu nhập tại khu vực trên.

Với giả định (3) về việc lực lượng lao động được chia thành nhóm có trình độ cao và trình độ thấp, cùng các giả thuyết (*) và (**), giả thuyết nghiên cứu chính của đề tài nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Di cư nội địa của lao động làm tăng bất bình đẳng thu nhập tại địa phương xuất phát.

2.3 Các yếu tố khác tác động đến bất bình đẳng thu nhập

Ngoài mối quan hệ chính là di cư và bất bình đẳng thu nhập, bất bình đẳng thu nhập còn bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác. Các yếu tố này được chọn lọc và liệt kê như bên dưới (không xếp hạng mức độ tác động).

2.3.1 Tỷ lệ người lao động có việc làm trong nền kinh tế

Tỷ lệ người lao động có việc làm cao có thể làm tăng bất bình đẳng thu nhập nếu phần lớn việc làm mới thuộc các ngành nghề thu nhập thấp hoặc phi chính thức (Karanassou và Sala, 2012). Khi nền kinh tế phát triển không đồng đều, lao động trong các ngành công nghiệp công nghệ cao hoặc dịch vụ chuyên môn có thể nhận mức thu nhập cao hơn, dẫn đến phân hóa thu nhập. Nếu cơ hội việc làm tập trung ở các khu vực đô thị hoặc vùng phát triển, người dân ở khu vực nông thôn hoặc vùng kém phát triển sẽ

ít cơ hội tiếp cận công việc tốt hơn, gia tăng chênh lệch khu vực. Do đó, tỷ lệ việc làm có thể làm tăng bất bình đẳng thu nhập..

2.3.2 Tỷ lệ đô thị hóa

Tỷ lệ đô thị hóa tăng cao có thể làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập do sự tập trung tài nguyên và cơ hội phát triển kinh tế vào các thành phố lớn (Tổng cục Thống kê, n.d). Trong quá trình đô thị hóa, các khu vực thành thị phát triển nhanh và thu hút đầu tư, trong khi vùng nông thôn bị bỏ lại (Beladi và cộng sự, 2019), tạo ra chênh lệch thu nhập giữa các khu vực. Trong các đô thị, khoảng cách giàu nghèo ngày càng rõ rệt do sự khác biệt về học vấn, kỹ năng và tiếp cận dịch vụ công (Bai và Yan, 2024). Người lao động di cư từ nông thôn thường làm việc trong các ngành thu nhập thấp, không ổn định, khó cải thiện mức sống so với cư dân đô thị (Feng, 2021). Vì vậy, dù đô thị hóa thúc đẩy phát triển kinh tế, nó cũng có thể làm tăng bất bình đẳng thu nhập.

2.3.3 Tổng sản phẩm quốc nội phân theo địa phương

Sự gia tăng GDP phân theo địa phương có thể làm tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các khu vực và nhóm dân cư (Uprety, 2019). Các tỉnh hoặc thành phố có GDP cao thường tập trung nguồn lực, đầu tư và cơ hội việc làm, trong khi các khu vực có GDP thấp hơn bị tụt lại phía sau. Điều này dẫn đến sự chênh lệch thu nhập giữa người dân ở các khu vực khác nhau, thậm chí cả trong một quốc gia (Halmos, 2011). Hơn nữa, nếu tăng trưởng GDP chủ yếu dựa vào các ngành công nghiệp hoặc dịch vụ đòi hỏi kỹ năng cao, nhóm lao động phổ thông hoặc có trình độ thấp sẽ ít được hưởng lợi, làm gia tăng khoảng cách thu nhập.

2.3.4 Chỉ số giá sinh hoạt

Chỉ số giá sinh hoạt có thể thu hẹp bất bình đẳng thu nhập nếu tăng hợp lý, vì nó ảnh hưởng đến chi phí sinh hoạt của các nhóm dân cư. Ở khu vực có giá sinh hoạt cao, nhóm thu nhập thấp phải chi trả nhiều cho nhu cầu thiết yếu, giảm khả năng tiết kiệm hoặc cải thiện cuộc sống (Tổng cục thống kê, 2023; Nguyễn Đặng Minh Thảo, 2019). Ngược lại, nhóm thu nhập cao vẫn duy trì khả năng chi tiêu và tích lũy, làm gia tăng

chênh lệch thu nhập (Gürer và Weichenrieder, 2020). Chính sách bình ổn giá, hỗ trợ chi phí sinh hoạt hoặc cải thiện mức lương cơ bản có thể giúp kiểm soát sự bất bình đẳng này. Tăng cường kiểm soát giá sinh hoạt hợp lý giúp giảm gánh nặng cho nhóm yếu thế, thu hẹp khoảng cách thu nhập trong xã hội.

2.3.5 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tăng có thể gia tăng bất bình đẳng thu nhập nếu các lợi ích kinh tế chủ yếu tập trung vào một số khu vực phát triển (Kostic, 2019). Khi PCI cao, nó thu hút đầu tư và tạo cơ hội việc làm, nhưng các cơ hội này không phân bổ đều giữa các ngành và nhóm dân cư (Liu, 2004). Các ngành công nghệ cao mang lại thu nhập cao, nhưng chỉ nhóm lao động có kỹ năng mới tham gia (Sinik và Robertus, 2023), trong khi lao động phổ thông làm việc trong các ngành năng suất thấp, tạo ra chênh lệch thu nhập lớn. Nếu không có chính sách tái phân phối, PCI cao có thể làm tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các tỉnh (Liu, 2004).

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Đầu tiên, bài nghiên cứu trình bày cơ sở lý luận về di cư và bất bình đẳng thu nhập. Di cư, mặc dù chưa có định nghĩa thống nhất, được hiểu là sự di chuyển của con người vì mục đích kinh tế, có thể xảy ra trong nước hoặc quốc tế. Bất bình đẳng thu nhập phản ánh sự phân phối không đều tài sản giữa các nhóm xã hội và có thể được đo lường qua các chỉ số như hệ số Gini và Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất. Bên cạnh đó, mối liên hệ giữa di cư và bất bình đẳng thu nhập là một mối quan hệ phức tạp và có ảnh hưởng sâu rộng đến phát triển xã hội và kinh tế.

Áp dụng mô hình của Dustmann (2008) và góc nhìn của Uprety (2019), nghiên cứu giả định rằng khu vực xuất cư chỉ sản xuất một loại hàng hóa, sử dụng lao động (không co dãn) và vốn (co dãn hoàn toàn). Lao động được chia thành trình độ cao và thấp, trong khi công nghệ, giá cả và số lượng công ty không đổi trong ngắn hạn. Khi lao động trình độ cao di cư, nguồn cung nhóm này giảm, dẫn đến dư thừa lao động trình độ

thấp, làm giảm lương và gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Tương tự, di cư lao động trình độ thấp cũng làm bất bình đẳng thu nhập tăng do thị trường lao động bị mất cân đối. Các nghiên cứu kết luận rằng di cư lao động, dù ở trình độ nào, đều làm tăng bất bình đẳng thu nhập tại khu vực xuất phát.

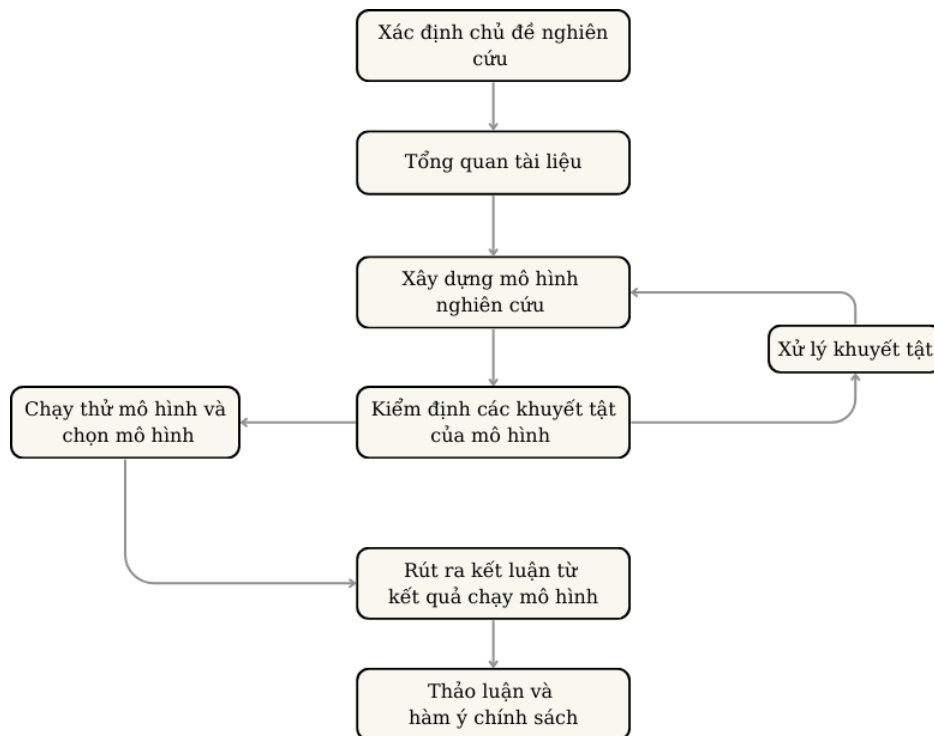
Ngoài ra, các yếu tố khác như tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, tỷ lệ người lao động có việc làm, tỷ lệ đô thị hóa, GDP phân theo địa phương, chỉ số giá sinh hoạt và chỉ số năng lực cạnh tranh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tác động tới bất bình đẳng thu nhập. Các biến này được đưa vào mô hình với vai trò là biến kiểm soát.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Thiết kế nghiên cứu

3.1.1 Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được xây dựng dưới đây là kết quả từ sự phân tích và thiết kế cá nhân, với mục tiêu đảm bảo một lộ trình logic, chặt chẽ và có khả năng ứng dụng cao trong thực tiễn. Sơ đồ *Hình 3.1* trình bày các bước cơ bản trong quy trình nghiên cứu, từ việc xác định chủ đề nghiên cứu đến rút ra các kết luận và thảo luận về ý nghĩa chính sách.



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

3.1.2 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các giả thuyết đã được phân tích trong Chương 2, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

3.2 Nguồn dữ liệu

3.2.1 Phương pháp thu thập dữ liệu

Nguồn dữ liệu trong bài nghiên cứu đều được tổng hợp từ Tổng cục thống kê. Các khu vực lựa chọn bao gồm 63 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 5 năm từ 2018-2022.

Bảng 3.1: Các biến được sử dụng trong mô hình

Kí hiệu	Tên biến	Đơn vị	Nguồn thu thập dữ liệu	Kì vọng tác động	Tác giả đồng quan điểm
<i>Biến phụ thuộc</i>					
GINI	Hệ số bất bình đẳng thu nhập GINI		Tổng cục thống kê		

HILO	Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất	Nghìn đồng/năm	Tổng cục thống kê		
<i>Biến độc lập</i>					
LDDC	MIG*WEDU		(+)		Uptery (2019)
MIG	Tỷ suất xuất cư	%	Tổng cục thống kê		
WEDU	Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo	%	Tổng cục thống kê		
<i>Biến kiểm soát</i>					
Covid	Biến giả covid				
WIW	Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	Tổng cục thống kê	(+)	(Karanassou và Sala, 2012)
URB	Tỷ lệ đô thị hoá	%	Tổng cục thống kê	(+)	(Feng, 2021; Beladi và cộng sự, 2019)
lnGRDP	logarit của Tổng sản phẩm quốc nội phân theo địa phương	%	Tổng cục thống kê	(+)	(Uprety, 2019; Halmos, 2011)
CSGSH	Chỉ số giá sinh hoạt		Tổng cục thống kê	(-)	(Gürer và Weichenrieder, 2020)

PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Tổng cục thống kê (-)	(Kostic, 2019)
-----	-------------------------------------	-----------------------	----------------

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.2.2 Phương pháp phân tích dữ liệu

Thống kê mô tả là một phương pháp giúp tóm gọn, tổ chức và trình bày dữ liệu một cách rõ ràng và ý nghĩa (Kaur và cộng sự, 2018). Mục tiêu chính là cung cấp thông tin ngắn gọn nhưng dễ hiểu về các đặc điểm nổi bật của tập dữ liệu, chẳng hạn như xu hướng chung và sự phân bố, qua đó hỗ trợ các nhà nghiên cứu nắm bắt dữ liệu tốt hơn và đặt nền tảng cho việc phân tích hoặc ra quyết định sau này.

Các kiểm định trong mô hình được trình bày trong *Phụ lục A.1*.

- Mô hình Pooled-OLS

Mô hình Pooled-OLS sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu OLS để ước lượng tham số trong dữ liệu bảng, giả định tất cả các quan sát có đặc điểm giống nhau, không phân biệt yếu tố thời gian hay yếu tố cá biệt của từng đối tượng. Điều này có nghĩa là Pooled-OLS không xem xét sự khác biệt giữa các cá thể hay sự thay đổi theo thời gian. Phương trình tổng quát của mô hình Pooled-OLS như sau:

$$Y_{it} = \alpha + \beta X_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó: Y_{it} là biến phụ thuộc của quan sát i vào thời điểm t ;

X_{it} là biến quan sát của quan sát i vào thời điểm t ;

α là hệ số chặn và β là hệ số góc, giả định là hằng số.

- Mô hình Fixed Effect (FEM)

Mô hình tác động cố định (FEM) giả định rằng các yếu tố cố định theo thời gian hoặc không gian có thể được kiểm soát bằng các biến giả đại diện cho từng đối tượng quan sát, loại bỏ ảnh hưởng của đặc điểm riêng biệt không thay đổi theo thời gian. FEM phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc, đồng thời kiểm soát các yếu tố cố định không quan sát được, giúp làm rõ mối quan hệ thực sự giữa các biến.

$$Y_{it} = \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + v_i + u_{it}$$

Trong đó: Y_{it} là biến phụ thuộc của quan sát i vào thời điểm t ;

X_{it} là biến quan sát của quan sát i vào thời điểm t ;

β là hệ số góc, giả định là hằng số;

v_i là đặc điểm riêng giữa các đối tượng;

u_{it} là phần dư.

- Mô hình Random Effect (REM)

Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) phù hợp hơn FEM khi các đặc điểm riêng biệt của đối tượng quan sát ảnh hưởng đến biến phụ thuộc nhưng không tương quan với các biến độc lập. Trong trường hợp này, không cần tách các ảnh hưởng đó thành tham số riêng mà có thể đưa vào sai số mà không gây nội sinh. Do đó, REM giúp đơn giản hóa mô hình và sử dụng thông tin từ các yếu tố ngẫu nhiên để cải thiện độ chính xác, phù hợp khi sự khác biệt giữa các đơn vị ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Từ ý tưởng đó, mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên REM có dạng:

$$Y_{it} = \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \beta_3 X_{3it} + \dots + \beta_k X_{kit} + \omega_{it}$$

Trong đó: Y_{it} là biến phụ thuộc của quan sát i vào thời điểm t ;

X_{it} là biến quan sát của quan sát i vào thời điểm t ;

β là hệ số góc, giả định là hằng số;

ω_{it} là sai số phức hợp, được tính bằng công thức $\omega_{it} = v_i + u_{it}$ (gồm sai số của biến v_i đại diện cho các yếu tố không quan sát được thể hiện sự thay đổi giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian và u_{it} là sai số đại diện cho các yếu tố không quan sát được thể hiện sự thay đổi cả đối tượng lẫn thời gian).

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Các phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong nghiên cứu này được trình bày một cách chi tiết trong chương này. Đầu tiên, quy trình nghiên cứu được thiết kế một cách logic và chặt chẽ, đảm bảo khả năng ứng dụng cao trong thực tiễn. Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và các giả thuyết đã được phân tích trong

chương trước. Nguồn dữ liệu được thu thập từ Tổng cục thống kê, bao gồm các biến phụ thuộc, độc lập và kiểm soát trong mô hình nghiên cứu.

Các phương pháp phân tích dữ liệu, bao gồm thống kê mô tả và các mô hình Pooled-OLS, Fixed Effect (FEM) và Random Effect (REM), được sử dụng để phân tích và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Những phương pháp này giúp làm rõ mối quan hệ giữa các biến trong mô hình và hỗ trợ trong việc giải thích các kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Tổng quan tình hình bất bình đẳng thu nhập và xuất cư của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022

4.1.1 Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất

Phụ lục B.1 trình bày phân tích về xu hướng chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất tại 63 tỉnh thành tại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022. Kết quả phân tích cho thấy, chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và thấp nhất cho thấy sự biến động rõ rệt qua các năm. Trong giai đoạn 2020 và 2021, mức chênh lệch đạt mức thấp nhất, chỉ khoảng gần 150 triệu đồng. Ngược lại, vào các năm 2018 và 2019, mức chênh lệch vượt ngưỡng 150 triệu đồng. Đặc biệt, năm 2022 ghi nhận mức chênh lệch cao nhất, đạt gần 200 triệu đồng.

Sự phân hóa thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất tại các tỉnh thành được trình bày cụ thể trong *Phụ lục B.2*. Những tỉnh như Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bắc Ninh, Cần Thơ, Hà Nội, Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng là những địa phương có mức chênh lệch thu nhập cao, vượt trội so với các tỉnh khác. Sự chênh lệch thu nhập tại các tỉnh này có thể phản ánh sự phân hóa rõ rệt trong cấu trúc kinh tế, với những khu vực phát triển mạnh mẽ trong các ngành công nghiệp, dịch vụ và các khu vực đô thị hóa cao.

4.1.2 Hệ số GINI

Hệ số GINI của 63 tỉnh thành tại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022, được trình bày tại *Phụ lục B.3*, thể hiện bức tranh tổng quan về bất bình đẳng thu nhập trên cả nước trong vòng 5 năm. Ngược lại với sự chênh lệch thu nhập, hệ số GINI cho thấy một xu hướng đối lập: giai đoạn 2018-2019 và năm 2022 có hệ số GINI thấp nhất, trong khi các năm 2020 và 2021 đạt mức cao nhất. Điều này có thể được giải thích dựa trên bản chất của hai chỉ số này. Chênh lệch thu nhập phản ánh khoảng cách tuyệt đối giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất, trong khi hệ số GINI đo lường mức độ bất bình đẳng trên

toàn bộ phân phối thu nhập. Mặc dù khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm cực trị có thể lớn, nếu phần lớn thu nhập trong xã hội được phân bổ tương đối đồng đều, hệ số GINI vẫn có thể thấp (như trong năm 2018-2019 và 2022). Ngược lại, trong các năm 2020 và 2021, sự tập trung thu nhập trong một số nhóm hoặc sự bất bình đẳng lan rộng trong các nhóm trung gian có thể đã đẩy hệ số GINI lên cao, mặc dù khoảng cách thu nhập cực trị thu hẹp. Điều này cho thấy hai chỉ số phản ánh các khía cạnh khác nhau của bất bình đẳng thu nhập.

Hệ số GINI của 63 tỉnh thành tại Việt Nam, được trình bày chi tiết trong *Phụ lục B.4*, phản ánh mức độ bất bình đẳng thu nhập giữa các địa phương trong giai đoạn nghiên cứu. Đáng chú ý, một số tỉnh có hệ số GINI cao hơn mức trung bình, bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Kạn, Cao Bằng, Cần Thơ, Gia Lai, Hà Giang, Kon Tum, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Trà Vinh, Yên Bái và Điện Biên. Đây là các địa phương có sự chênh lệch thu nhập đáng kể giữa các nhóm dân cư, phản ánh sự không đồng đều trong phân phối nguồn lực kinh tế. Điều này đặt ra yêu cầu về các chính sách điều tiết và hỗ trợ phù hợp nhằm thu hẹp khoảng cách thu nhập, hướng tới sự phát triển cân bằng và bền vững hơn.

4.1.3 Xuất cư

Tỷ suất xuất cư được trình bày trong *Phụ lục B.5* cho thấy hầu hết các tỉnh, thành phố trong năm 2018, 2019 và 2022 có tỷ lệ xuất cư trên ngưỡng 15%. Tuy nhiên, năm 2020 và 2021 ghi nhận tỷ suất xuất cư cao nhất, đạt 25%, phản ánh mức độ di cư vượt trội so với các năm khác.

Tỷ suất xuất cư được trình bày chi tiết trong *Phụ lục B.6*, làm nổi bật sự khác biệt giữa các tỉnh, thành. Những địa phương có tỷ lệ xuất cư cao bao gồm An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Lạng Sơn, Sóc Trăng, Trà Vinh và Đồng Tháp. Các tỉnh này không chỉ có tỷ lệ xuất cư cao mà còn phản ánh một xu hướng di cư mạnh mẽ, đặc biệt trong giai đoạn 2020-2021, khi sự di chuyển dân cư diễn ra rõ rệt hơn so với các năm trước.

4.2 Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả được mô tả trong *Phụ lục C.1* cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các tỉnh thành về các chỉ số kinh tế và xã hội.

Biến GINI1 có giá trị trung bình 0,3606, dao động từ 0,203 đến 0,525, với độ lệch chuẩn 0,0576, cho thấy sự phân hóa thu nhập giữa các tỉnh thành khá rõ rệt nhưng không quá lớn. Tương tự, biến HILO1 có giá trị trung bình 81063,62, dao động từ 40752 đến 187680, với độ lệch chuẩn 23.514,2, phản ánh sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm có thu nhập cao và thấp là khá lớn, cho thấy sự phân hóa thu nhập rõ rệt giữa các tỉnh. Đối với biến LDDC, với giá trị trung bình 127,0182 và độ lệch chuẩn 67,5591, mức dao động từ 21,84 đến 382,806. Điều này phản ánh mức độ không đồng đều trong tỷ lệ người lao động đã qua đào tạo tại các tỉnh thành.

Biến WIW1 ghi nhận giá trị trung bình 832,4698, dao động từ 140,1 đến 4.692,6, với độ lệch chuẩn 724,1649, phản ánh sự khác biệt lớn về tỷ lệ người có việc làm trong nền kinh tế giữa các tỉnh. Đối với biến URB, giá trị trung bình 0,3008 và độ lệch chuẩn 0,1725 cho thấy tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh có sự phân bố không đều, dao động từ 0,098 đến 0,8745. Điều này cho thấy sự phát triển đô thị hóa ở các tỉnh cũng có sự chênh lệch khá lớn. Trong khi đó, biến lnGRDP có giá trị trung bình 4,1421 và độ lệch chuẩn 0,4471, dao động từ 3,2619 đến 5,8783, cho thấy sự ổn định tương đối trong mức độ phát triển kinh tế giữa các tỉnh, mặc dù vẫn có sự khác biệt về mức độ phát triển. Biến CSGSH, với giá trị trung bình 93,231 và độ lệch chuẩn 2,4418, cho thấy chi phí sinh hoạt giữa các tỉnh khá ổn định, dao động từ 86,83 đến 101,47. Điều này phản ánh sự đồng đều tương đối trong các yếu tố kinh tế vĩ mô giữa các tỉnh. Cuối cùng, biến PCI1, với giá trị trung bình 64,7126 và độ lệch chuẩn 2,9607, dao động từ 56,29 đến 75,09, cho thấy chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có sự ổn định cao, nhưng vẫn có sự phân hóa giữa các tỉnh.

4.3 Tác động của xuất cư đến chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022

- Ma trận tương quan và đa cộng tuyến các biến

Phụ lục C.2 trình bày ma trận tương quan giữa các cặp biến trong mô hình, dựa vào dữ liệu, ta có thể thấy được tổng thể tương quan giữa các biến. Nhìn chung 4 cặp biến có mức độ tương quan mạnh nhất so với các cặp biến còn lại là: HILO1 và lnGRDP (0.7169), HILO1 và URB (0.6463), lnGRDP và URB (0.6459), HILO1 và WIW1 (0.4884). Theo hệ số tương quan Pearson, hệ số tương quan có ý nghĩa khi bắt đầu từ 0.8. Do đó, sự tương quan không phải do ngẫu nhiên và là do một mối quan hệ thực sự giữa hai biến. Như vậy, các biến được đưa vào mô hình có thể được coi là phù hợp hơn trong nghiên cứu.

Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của các biến đều nhỏ hơn 10 và theo Gujarati (2004) mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Vì vậy, qua các phân tích như trên, không cần loại biến nào ra khỏi mô hình. Do đó, mô hình này được sử dụng để thực hiện các bước tiếp theo (*Phụ lục C.3*).

- Kết quả ước lượng mô hình Pooled-OLS, FEM & REM

Kết quả ước lượng cho thấy mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc đạt 68.42% ở Pooled-OLS, 46.40% ở FEM và 68.94% ở REM.

Kết quả hồi quy được trình bày tại *bảng 4.1* cho thấy biến Biến LDDC thể hiện tác động dương (+) và có ý nghĩa thống kê mạnh ở mức 10% trong hai mô hình REM và FEM, nhưng không ý nghĩa trong mô hình Pooled-OLS. Biến covid có tác động âm (-) mạnh và ý nghĩa cao ở mức 1% trong cả ba mô hình, phản ánh ảnh hưởng tiêu cực đáng kể của đại dịch lên biến phụ thuộc. Biến WIW1 cho thấy tác động dương (+) và ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong mô hình Pooled-OLS và FEM, nhưng không ý nghĩa trong mô hình REM. Biến URB cũng có tác động dương (+) và ý nghĩa ở mức 1% trong mô hình Pooled-OLS và FEM, nhưng không ý nghĩa trong mô hình REM. Biến lnGRDP tiếp tục

khẳng định vai trò quan trọng với tác động dương (+) và ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong cả ba mô hình, cho thấy mối quan hệ tích cực giữa GRDP và biến phụ thuộc. Ngược lại, biến CSGSH có tác động âm (-) và ý nghĩa thống kê mạnh ở mức 5% trong Pooled-OLS và FEM và mức 10% trong REM. Biến PCI1, tuy không có ý nghĩa thống kê trong Pooled-OLS và FEM, lại đạt ý nghĩa ở mức 5% trong REM với tác động âm (-).

Bảng 4.1 So sánh kết quả 3 mô hình hồi quy Pooled-OLS, FEM, REM

	POOLED-OLS	FEM	REM
	(1)	(2)	(3)
LDDC	18.72 (1.53)	40.83* (3.18)	32.65* (2.81)
covid	-13746.8*** (-7.74)	-17491.7*** (-8.18)	-14728.5*** (-9.18)
WIW1	7.777*** (6.62)	9.7 (0.81)	7.311*** (3.75)
URB	44147.9*** (6.88)	13461.8 (0.4)	37378.7*** (3.76)
lnGRDP	28473.0*** (11.1)	57380.6*** (6.5)	33628.8*** (8.72)
CSGSH	-1973.2*** (-5.08)	-1384.5** (-2.14)	-1833.0*** (-3.82)
PCI1	-17.79 (-0.06)	-845.0** (-2.18)	-342 (-1.04)

_cons	134358.2* (3.31)	20332.5 (0.28)	122149.1** (2.5)
N	315	315	315
AIC	6888.5	6634.7	.
BIC	6918.5	6664.7	.
R2 hiệu chỉnh	0.6842	0.4640	0.6894
Kiểm định		Kết luận	
Kiểm định Ramsey	Prob > F = 0.0007	Bị thiếu biến quan trọng.	
Kiểm định White	Prob > chi2 = 0.0000	Có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.	
Kiểm định Wooldridge	Prob > F = 0.0000	Có hiện tượng tự tương quan.	
Kiểm định Breusch - Pagan Lagrangian	Prob > chibar2 = 0.0000	OLS phù hợp hơn REM.	
Kiểm định Fisher	Prob > F = 0.0000	FEM phù hợp hơn OLS.	
Kiểm định Hausman	Prob > chi2 = 0.0654	FEM phù hợp hơn REM.	

*Ghi chú: Số liệu ở trong dấu ngoặc là thống kê t. *, **, *** có ý nghĩa thống kê lần lượt tại 10%, 5%, 1%.*

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata 17

Qua kiểm định, FEM được xác định là mô hình phù hợp nhất, nhấn mạnh vai trò của các yếu tố như đô thị hóa, đầu tư xã hội và tăng trưởng GRDP trong việc giải thích biến phụ thuộc.

Kết quả kiểm định cho thấy mô hình có khả năng thiếu biến quan trọng, tuy nhiên điều này không nhất thiết phản ánh sự thiếu sót lớn trong thiết kế nghiên cứu. Trong thực tế, hiện tượng này có thể xuất phát từ những yếu tố khó định lượng hoặc không dễ đưa vào mô hình, chẳng hạn như các yếu tố đặc thù địa phương hoặc các biến định tính. Đồng thời, việc lựa chọn các biến độc lập dựa trên cơ sở lý thuyết và dữ liệu hiện có đã được thực hiện một cách thận trọng, nhưng không thể loại trừ hoàn toàn khả năng tồn tại các yếu tố khác có ảnh hưởng gián tiếp mà chưa được xem xét. Ngoài ra, sự xuất hiện của mối quan hệ phi tuyến hoặc các tương tác giữa các biến độc lập có thể góp phần tạo ra kết quả kiểm định như vậy, dù chúng không làm giảm ý nghĩa giải thích chung của mô hình. Vì thế, dù kết quả gợi ý sự cần thiết phải xem xét lại việc bổ sung biến, mô hình hiện tại vẫn có giá trị trong việc cung cấp những hiểu biết cơ bản và phản ánh tương đối chính xác mối quan hệ giữa các biến được quan tâm trong bài nghiên cứu.

4.4 Tác động của xuất cư đến hệ số GINI của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022

- Ma trận tương quan và đa cộng tuyến các biến

Phụ lục C.4 trình bày ma trận tương quan giữa các cặp biến trong mô hình, dựa vào dữ liệu, ta có thể thấy được tổng thể tương quan giữa các biến. Nhìn chung 4 cặp biến có mức độ tương quan mạnh nhất so với các cặp biến còn lại là: $\ln\text{GRDP}$ và PCI1 (0.5432), URB và $\ln\text{GRDP}$ (0.6459), CSGSH và URB (0.4728) và WIW1 và $\ln\text{GRDP}$ (0.3672). Theo hệ số tương quan Pearson, hệ số tương quan có ý nghĩa khi bắt đầu từ 0.8. Do đó, sự tương quan không phải do ngẫu nhiên và là do một mối quan hệ thực sự giữa hai biến. Như vậy, các biến được đưa vào mô hình có thể được coi là phù hợp hơn trong nghiên cứu.

Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của các biến đều nhỏ hơn 10 và theo Gujarati (2004) mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Vì vậy, qua các phân tích như trên, không cần loại biến nào ra khỏi mô hình. Do đó, mô hình này được sử dụng để thực hiện các bước tiếp theo (Phụ lục C.5).

- Kết quả ước lượng mô hình Pooled-OLS, FEM & REM (Phụ lục C.7)

Kết quả R^2 hiệu chỉnh thể hiện mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc lần lượt là 30.46% ở Pooled-OLS, 18.79% ở FEM và 25.03% ở REM. Giá trị R^2 hiệu chỉnh thấp ở FEM có thể phản ánh việc mô hình đã kiểm soát các yếu tố cố định không quan sát được, dẫn đến một phần phương sai bị loại bỏ. Điều này không đồng nghĩa FEM là mô hình kém hiệu quả, mà thay vào đó cho thấy khả năng của nó trong việc tập trung vào các tác động cố định giữa các đơn vị. Ngược lại, giá trị R^2 cao hơn ở Pooled-OLS và REM xuất phát từ việc không kiểm soát các yếu tố cố định, giúp giải thích được nhiều phương sai hơn nhưng có nguy cơ gây sai lệch ước lượng. Mặc dù có sự khác biệt về R^2 , FEM vẫn được kiểm định là phù hợp hơn OLS qua kiểm định Fisher và REM được đánh giá tốt hơn FEM qua kiểm định Hausman, cho thấy REM có thể cân bằng giữa khả năng giải thích và độ chính xác của mô hình.

Trong các mô hình, biến LDDC không có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình Pooled-OLS, FEM và REM. Biến covid không có ý nghĩa thống kê và thể hiện tác động dương trong Pooled-OLS, nhưng không rõ ràng trong FEM và REM. Biến WIW1 có tác động âm và có ý nghĩa ở mức 1% trong Pooled-OLS, nhưng không có ý nghĩa trong FEM và REM. Biến URB không có ý nghĩa thống kê và không thể hiện mối quan hệ rõ ràng với bất bình đẳng thu nhập trong tất cả các mô hình. lnGRDP có tác động âm và có ý nghĩa ở mức 1% trong cả Pooled-OLS, FEM và REM, chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự biến động của bất bình đẳng thu nhập. CSGSH có tác động dương và có ý nghĩa ở mức 1% trong Pooled-OLS, nhưng không có ý nghĩa trong FEM và REM. Cuối cùng, PCI1 có tác động âm và có ý nghĩa ở mức 1% và 10% trong Pooled-OLS và REM, nhưng không có ý nghĩa trong FEM.

Bảng 4.2 So sánh kết quả 3 mô hình hồi quy Pooled-OLS, FEM, REM

	POOLED-OLS	FEM	REM
	(1)	(2)	(3)
LDDC	-0.0000184 (-0.42)	-0.0000423 (-1.14)	-0.0000502 (-1.42)
covid	0.00502 (0.78)	-0.00256 (-0.42)	-0.00187 (-0.37)
WIW1	-0.0000195*** (-4.59)	-0.0000209 (-0.60)	-0.0000149 (-1.90)
URB	0.0133 (0.57)	0.0616 (0.64)	0.056 (1.47)
lnGRDP	-0.0414*** (-4.46)	-0.0894*** (-3.51)	-0.0540*** (-3.77)
CSGSH	0.00655*** (4.66)	-0.00358 (-1.92)	0.000273 (0.17)
PCI1	-0.00455*** (-4.06)	-0.00175 (-1.57)	-0.00279* (-2.73)
_cons	0.228 (1.55)	1.184*** (5.6)	0.742*** (4.61)
N	315	315	315

AIC	-1004	-1402	.
BIC	-974	-1372	.
R2 hiệu chỉnh	0.3046	0.1879	0.2503
Kiểm định		Kết luận	
Kiểm định Ramsey	Prob > F = 0.0000	Bị thiếu biến quan trọng.	
Kiểm định White	Prob > chi2 = 0.6662	Không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.	
Kiểm định Wooldridge	Prob > F = 0.0013	Có hiện tượng tự tương quan.	
Kiểm định Breusch - Pagan Lagrangian	Prob > chibar2 = 0.0000	OLS phù hợp hơn REM.	
Kiểm định Fisher	Prob > F = 0.0000	FEM phù hợp hơn OLS.	
Kiểm định Hausman	Prob > chi2 = 0.0127	REM phù hợp hơn FEM.	

*Ghi chú: Số liệu ở trong dấu ngoặc là thống kê t. *, **, *** có ý nghĩa thống kê lần lượt tại 10%, 5%, 1%.*

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata 17

- **Lựa chọn mô hình phù hợp:**

Mặc dù cả hai biến: chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất, cùng với hệ số GINI đều phản ánh mức độ bất bình đẳng thu nhập,

mô hình 1 được chọn để tiếp tục khắc phục các vấn đề trong mô hình vì một số lý do sau:

Thứ nhất, các biến như WIW1, CSGSH và PCI1 có tác động không đồng nhất giữa ba mô hình OLS, FEM và REM trong mô hình 2. Điều này cho thấy rằng các phương pháp này không mang lại sự ổn định trong việc ước lượng các hệ số, dẫn đến kết quả thay đổi đáng kể giữa các mô hình. Sự không đồng nhất này không chỉ làm giảm tính nhất quán mà còn làm giảm độ tin cậy của các kết luận được rút ra từ mô hình, khiến cho việc chọn lựa mô hình phù hợp trở nên khó khăn.

Thứ hai, R2 hiệu chỉnh của mô hình 2 thấp hơn so với mô hình 1. Mặc dù R2 hiệu chỉnh không phải là yếu tố quyết định duy nhất trong việc đánh giá một mô hình, nhưng nó giúp chúng ta hình dung được mức độ mà mô hình giải thích được sự biến động của biến phụ thuộc. Khi R2 hiệu chỉnh thấp, điều này chỉ ra rằng mô hình 2 không giải thích được đủ phương sai trong dữ liệu, làm giảm độ tin cậy và tính chính xác của các dự đoán được đưa ra.

- Kiểm định các khuyết tật mô hình

Sau đó, mô hình 1 đã được tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình nhằm đảm bảo tính chính xác của kết quả (Bảng 4.1).

Kiểm định Wald cho thấy giá trị $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000$, khẳng định rằng mô hình không gặp vấn đề về phương sai sai số thay đổi, tức là sai số có phương sai đồng nhất. Tuy nhiên, kiểm định tự tương quan lại chỉ ra giá trị $\text{Prob} > F = 0.0000$, cho thấy có hiện tượng tự tương quan trong sai số, tức là các sai số giữa các quan sát không độc lập với nhau, điều này có thể làm giảm độ chính xác của các ước lượng và ảnh hưởng đến việc kiểm định các giả thuyết.

Bảng 4.3 Kiểm định khuyết tật mô hình

Kiểm định	Kết quả	Kết luận
-----------	---------	----------

Kiểm định Wald	Prob>chi2 = 0.0000	Không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.
Tự tương quan	Prob > F = 0.0001	Có hiện tượng tự tương quan

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata 17

- Ước lượng vững:

Bài nghiên cứu sử dụng ước lượng vững để khắc phục hiện tượng tự tương quan trong mô hình. Phương pháp này cho phép điều chỉnh sai số chuẩn, từ đó cải thiện khả năng kiểm định ý nghĩa thống kê của các biến độc lập. Kết quả hồi quy với ước lượng vững, bao gồm các hệ số, sai số chuẩn và giá trị kiểm định, được trình bày chi tiết trong *Bảng 4.4*.

Kết quả hồi quy từ mô hình Fixed-Effects (FEM) cho thấy R^2 đạt mức 46.40% phản ánh rằng 46.40% phương sai của biến phụ thuộc (HILO1) được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình.

Kết quả hồi quy từ mô hình Fixed-Effects (FEM) cho thấy một số biến độc lập có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc HILO1. Cụ thể, biến LDDC có tác động dương và có ý nghĩa thống kê cao với hệ số 52.61 ($p < 0.01$), nghĩa là khi LDDC tăng 1%, HILO1 dự kiến tăng trung bình 52.61 nghìn đồng, với khoảng tin cậy 95% từ 27.10 đến 78.12.

Ngược lại, các biến covid, WIW1, URB, CSGSH và PCI1 không có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$), cho thấy chưa có đủ bằng chứng để kết luận rằng các biến này có ảnh hưởng đáng kể đến HILO1. Biến lnGRDP có tác động dương và có ý nghĩa ở mức 10% với hệ số 31069.3 ($p = 0.056$), tuy nhiên không đủ mạnh để kết luận chắc chắn.

Bảng 4.4 Ước lượng vững của mô hình hồi quy FEM

	FEM
	(2)

LDDC	52.60791*** (4.12)	
covid	-8453.319 (-1.35)	
WIW1	-5.513523 (-0.45)	
URB	20930.96 (0.51)	
lnGRDP	31069.3 (1.95)	
CSGSH	-1328.959 (-1.35)	
PCI1	-872.2114 (-1.37)	
_cons	132371.6 (1.13)	
N	315	
R2 hiệu chỉnh	0.4640	
Kiểm định		Kết luận
Kiểm định Wald	Prob>chi2 = 0.0000	Không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Tự tương quan	Prob > F = 0.0000	Có hiện tượng tự tương quan
---------------	-------------------	-----------------------------

*Ghi chú: Số liệu ở trong dấu ngoặc là thống kê t. *, **, *** có ý nghĩa thống kê lần lượt tại 10%, 5%, 1%.*

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata 17.

4.5 Thảo luận kết quả và nghiên cứu

Dựa trên kết quả hồi quy từ mô hình FEM, biến LDDC có tác động dương đến bất bình đẳng thu nhập (HILO1) tại mức ý nghĩa 1%. Kết quả này chỉ ra rằng khi tỷ lệ xuất cư lao động tại địa phương tăng, bất bình đẳng thu nhập có xu hướng gia tăng. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, như Uprety (2019), cho rằng xuất cư lao động có thể làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập tại nơi xuất phát, do sự mất cân đối giữa cung cầu lao động. Tương tự, Borjas (2003) khẳng định rằng xuất cư lao động tạo ra sự phân hóa thu nhập, khi một bộ phận lao động di cư rời đi, để lại nhóm yếu thế hơn đối mặt với ít cơ hội kinh tế.

Kết quả này phản ánh rằng di cư lao động không chỉ làm thay đổi nguồn cung lao động mà còn ảnh hưởng đến khả năng cân bằng của thị trường lao động tại địa phương xuất phát. Ngoài ra, nghiên cứu của Dustmann và cộng sự (2008) cho rằng di cư lao động tác động mạnh đến cấu trúc thị trường lao động, đặc biệt tại các khu vực xuất phát, thông qua việc làm giảm mức lương và tăng áp lực kinh tế đối với nhóm lao động ở lại. Fajri và cộng sự (2023) tại Indonesia bổ sung rằng dòng di cư lao động thường tập trung vào những người có khả năng kinh tế hoặc kỹ năng tốt hơn, từ đó làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập khi các nhóm dân cư yếu thế khó tiếp cận nguồn lực và cơ hội phát triển kinh tế. Đồng quan điểm, Slettebak (2020) nhận định rằng sự dịch chuyển lao động, đặc biệt trong các khu vực có hệ thống kinh tế kém phát triển, thường làm trầm trọng thêm khoảng cách thu nhập giữa các nhóm dân cư.

Những kết quả này đều chỉ ra rằng di cư lao động, mặc dù mang lại một số lợi ích nhất định cho cá nhân di cư và các địa phương tiếp nhận, lại có tác động tiêu cực đến

sự công bằng thu nhập tại địa phương xuất phát, đòi hỏi các chính sách can thiệp phù hợp để giảm thiểu những hệ quả bất lợi này.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Trong chương này, dựa trên phương pháp nghiên cứu trình bày trong chương, các dữ liệu được thu thập và phân tích dữ liệu một cách chi tiết. Bắt đầu bằng việc mô tả tổng quan các biến trong mô hình. Sau đó, các mô hình Pooled-OLS, FEM và REM được áp dụng nhằm đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội, đặc biệt là tỷ suất xuất cư lao động đến bất bình đẳng thu nhập tại 63 tỉnh thành ở Việt Nam giai đoạn 2018-2022.

Kết quả phân tích cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức độ bất bình đẳng thu nhập và tỷ lệ xuất cư lao động giữa các địa phương, phản ánh sự phân hóa kinh tế - xã hội. Đồng thời, các mô hình kiểm định đã chỉ ra rõ tỷ suất xuất cư lao động có tác động cùng chiều với bất bình đẳng thu nhập. Các biến kiểm soát khác bao gồm tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội, tổng sản phẩm quốc nội phân theo địa phương, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số giá sinh hoạt, tỷ lệ đô thị hoá không có tác động đúng như giả thuyết đặt ra ban đầu. Tuy nhiên, các mối quan hệ của các biến kiểm soát này tới bất bình đẳng thu nhập lại không có ý nghĩa thống kê (trừ tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội).

Mặc dù một số hạn chế như thiếu biến quan trọng hoặc hiện tượng đa cộng tuyến tiềm ẩn, các kết quả nghiên cứu vẫn cung cấp những hiểu biết cơ bản và ý nghĩa cho việc hoạch định chính sách. Mô hình FEM và ước lượng vững của FEM trong sự tác động của xuất cư đến chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất được xác định là phù hợp nhất để giải thích tác động của các yếu tố đến bất bình đẳng thu nhập, tạo tiền đề cho các nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn trong tương lai.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ di cư lao động tăng làm bất bình đẳng thu nhập gia tăng, phù hợp với các nghiên cứu trước đây như Uprety (2019), Borjas (2003) và

Dustmann và cộng sự (2008). Fajri và cộng sự (2023) và Slettebak (2020) cũng chỉ ra rằng dòng di cư tập trung vào nhóm có khả năng kinh tế tốt hơn làm trầm trọng thêm bất bình đẳng tại các khu vực yếu thế.

Tương tự, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội có tác động cùng chiều đến bất bình đẳng thu nhập, phản ánh rằng mức hưởng lợi vẫn chênh lệch giữa các nhóm thu nhập. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Wagstaff (2009), nhấn mạnh hạn chế của BHXH trong việc giảm bất bình đẳng tại các nước đang phát triển. Những phát hiện trên nhấn mạnh nhu cầu điều chỉnh chính sách nhằm giảm thiểu bất bình đẳng một cách hiệu quả hơn.

CHƯƠNG 5: ĐỀ XUẤT HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1 Các kết luận

Nghiên cứu đã xác định rằng tỷ lệ xuất cư lao động có tác động tích cực và đáng kể đến bất bình đẳng thu nhập tại các địa phương xuất phát. Cụ thể, khi tỷ lệ di cư lao động tăng, chênh lệch thu nhập giữa các nhóm lao động có xu hướng gia tăng, điều này phù hợp với kết quả từ các nghiên cứu trước đây của Uprety (2019) và Borjas (2003). Sự di cư lao động, đặc biệt là từ những nhóm lao động có trình độ, có thể làm thay đổi cấu trúc thị trường lao động tại nơi xuất phát, khiến cho các nhóm lao động còn lại đối mặt với ít cơ hội và mức thu nhập thấp hơn.

Mô hình ước lượng vững FEM đã được lựa chọn vì khả năng giải thích cao về biến động của biến phụ thuộc HILO, với R^2 hiệu chỉnh đạt 46.4%. Các kết quả từ mô hình FEM cho thấy một số yếu tố quan trọng có tác động mạnh mẽ đến bất bình đẳng thu nhập. Cụ thể, biến LDDC có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê cao, với hệ số là 52.61 ($p < 0.01$), nghĩa là khi tỷ lệ di cư lao động tăng thêm 1%, chênh lệch thu nhập sẽ tăng trung bình 52.61 nghìn đồng.

Tuy nhiên, các biến như Covid, WIW1, URB, lnGRDP, CSGSH và PCI1 không có tác động đáng kể đến HILO, cho thấy rằng những yếu tố này không phải là nguyên nhân chính gây ra bất bình đẳng thu nhập tại các địa phương trong mẫu nghiên cứu.

Những kết quả này khẳng định rằng di cư lao động, mặc dù có thể mang lại một số lợi ích cho cá nhân di cư và các địa phương tiếp nhận, lại có tác động tiêu cực đến bất bình đẳng thu nhập tại nơi xuất phát. Kết quả này khẳng định rằng di cư lao động, mặc dù có thể mang lại một số lợi ích cho cá nhân di cư và các địa phương tiếp nhận, lại có tác động tiêu cực đến bất bình đẳng thu nhập tại nơi xuất phát. Do đó, cần có các chính sách phù hợp để giảm thiểu các tác động tiêu cực này, đặc biệt là đối với các địa phương có tỷ lệ di cư lao động cao.

5.2 Hàm ý chính sách

Mục tiêu của bài nghiên cứu là để xem xét mối quan hệ giữa di cư lao động trình độ cao và bất bình đẳng thu nhập. Đối với các nhà phát triển chính sách, họ cần tạo ra nhiều cơ hội việc làm chất lượng cao thông qua đầu tư vào công nghiệp, dịch vụ và công nghệ cao. Điều này giúp giảm nhu cầu di cư ra các khu vực khác, đồng thời tạo động lực giữ chân lao động. Chính quyền địa phương cũng có thể cung cấp các gói hỗ trợ tài chính, đào tạo và tư vấn cho các dự án khởi nghiệp của lao động, từ đó khuyến khích họ đầu tư phát triển tại quê hương. Ngoài ra chính quyền cũng cần đầu tư vào hạ tầng xã hội như y tế, giáo dục, giao thông và các dịch vụ công cộng để nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo sức hấp dẫn đối với lao động.

Đối với tác động của lao động đã di cư, chính sách tận dụng lợi ích từ di cư lao động có trình độ là cần thiết. Chính quyền cần xây dựng cơ chế hỗ trợ sử dụng kiều hối hiệu quả, tập trung vào đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển giáo dục và y tế tại địa phương. Tạo thêm điều kiện cho lao động di cư giữ liên kết với địa phương xuất phát thông qua các chương trình hỗ trợ tài chính, giao lưu văn hóa hoặc hợp tác đầu tư.

Để giảm tác động tiêu cực của di cư lao động có trình độ đến bất bình đẳng thu nhập, cần tập trung vào việc nâng cao kỹ năng cho lao động ở lại địa phương. Các chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp nên được tổ chức thường xuyên, đặc biệt cho nhóm lao động có trình độ thấp, giúp họ cải thiện cơ hội việc làm và thu nhập. Bên cạnh đó, cần khuyến khích chuyển giao công nghệ và kiến thức từ lao động di cư trở về địa phương thông qua các chương trình cố vấn hoặc hỗ trợ kỹ thuật. Hơn nữa, chính quyền địa phương cần phát triển thị trường lao động cân bằng, đảm bảo rằng lao động có trình độ thấp cũng có cơ hội tiếp cận việc làm ổn định với mức thu nhập đủ sống.

Giáo dục là chìa khóa để giảm bất bình đẳng thu nhập và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư. Chính quyền cần tăng cường đầu tư vào hệ thống giáo dục tại các địa phương, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, để mọi người dân đều có cơ hội học tập và nâng cao trình độ. Đồng thời, cần triển khai các chương trình học bổng và vay

vốn ưu đãi, tạo điều kiện cho các gia đình có thu nhập thấp tiếp cận với giáo dục chất lượng. Ngoài ra, việc khuyến khích bình đẳng giới trong giáo dục và lao động cũng đóng vai trò quan trọng, giúp cả nam và nữ đều có cơ hội học tập và tham gia thị trường lao động một cách công bằng.

Cuối cùng, để giảm bất bình đẳng thu nhập giữa các khu vực, cần ưu tiên đầu tư vào những vùng khó khăn thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội từ ngân sách trung ương hoặc vốn xã hội hóa. Các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giáo dục và y tế tại những khu vực này sẽ giúp thu hẹp khoảng cách phát triển với các vùng khác. Đồng thời, chính sách phân bổ nguồn lực hợp lý cần được thực hiện, đảm bảo rằng các chương trình hỗ trợ kinh tế, giáo dục và y tế được triển khai một cách đồng đều và tập trung vào nhóm yếu thế. Những chính sách này không chỉ nâng cao đời sống người dân mà còn tạo sự phát triển cân bằng giữa các khu vực trong cả nước.

Các chính sách trên cần được thực hiện đồng bộ và dựa trên nghiên cứu thực tiễn tại địa phương để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả. Việc giải quyết mối quan hệ giữa di cư và bất bình đẳng thu nhập không chỉ giúp giảm khoảng cách giàu nghèo mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững giữa các khu vực trong cả nước.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 5

Chương 5 của nghiên cứu đã thảo luận thêm về mối quan hệ giữa di cư lao động có trình độ và bất bình đẳng thu nhập, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của di cư lao động đối với bất bình đẳng thu nhập tại các địa phương. Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng di cư lao động có ảnh hưởng rõ rệt đến việc gia tăng bất bình đẳng thu nhập tại địa phương xuất phát, nhưng cũng mở ra những hướng đi để cải thiện tình hình. Các chính sách cần tập trung vào việc tạo ra cơ hội việc làm chất lượng cao tại địa phương, hỗ trợ việc sử dụng hiệu quả kiều hối từ lao động di cư và phát triển kỹ năng cho lao động còn lại tại địa phương.

Bên cạnh đó, đầu tư vào giáo dục, đặc biệt ở các vùng sâu vùng xa và thúc đẩy sự bình đẳng giới trong giáo dục và lao động là những yếu tố quan trọng để giảm bất bình

đăng thu nhập trong dài hạn. Chính quyền cần ưu tiên các chương trình phát triển kinh tế xã hội tại các khu vực khó khăn để thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng. Tổng thể, những chính sách được đề xuất cần được thực hiện đồng bộ và dựa trên nghiên cứu thực tiễn để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả, góp phần tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững và công bằng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy di cư lao động, mặc dù có lợi cho cá nhân và địa phương tiếp nhận, nhưng lại làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập tại nơi xuất phát. Di cư làm giảm nguồn lao động, khiến các nhóm lao động còn lại gặp khó khăn trong việc cải thiện thu nhập, đặc biệt ở các khu vực kém phát triển. Mô hình FEM chỉ ra rằng tỷ lệ di cư lao động có tác động rõ rệt đến bất bình đẳng thu nhập.

Về lý thuyết, nghiên cứu này củng cố và mở rộng các lý thuyết về sự phân hóa thu nhập và sự dịch chuyển lao động, từ đó làm sáng tỏ hơn mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế và xã hội trong bối cảnh chuyển đổi mạnh mẽ về kinh tế và xã hội của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này không chỉ đóng góp vào việc lý giải các mô hình di cư lao động mà còn giúp làm rõ những ảnh hưởng sâu rộng của quá trình này đối với cấu trúc xã hội và mức độ phân hóa thu nhập tại địa phương.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu này đưa ra một cảnh báo quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách. Mặc dù di cư lao động có thể là một chiến lược giảm nghèo cho các cá nhân, nhưng nếu không được quản lý hợp lý, nó sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các khu vực và trong các nhóm dân cư khác nhau. Điều này đòi hỏi sự can thiệp chính sách sâu rộng và toàn diện, từ việc cải cách các chính sách về di cư lao động cho đến việc mở rộng và nâng cao hiệu quả các chương trình bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội tại các vùng sâu, vùng xa. Các chính sách này cần phải đảm bảo rằng tất cả lao động, dù là lao động chính thức hay phi chính thức, đều có cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội, từ đó góp phần vào việc giảm bất bình đẳng và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, dù đã sử dụng dữ liệu mới nhất từ các năm 2018-2022, nhưng các xu hướng di cư và bất bình đẳng thu nhập có thể có sự thay đổi theo thời gian và các tác động từ các yếu tố dài hạn mà nghiên cứu chưa thể tính toán hết. Thứ hai, nghiên cứu này chưa đi sâu vào các yếu tố xã hội, văn hóa và chính trị có thể tác động mạnh mẽ đến các quyết định di cư và ảnh hưởng đến

bất bình đẳng thu nhập, ví dụ như yếu tố quyền lợi và cơ hội giáo dục. Bên cạnh đó, tác động của chính sách giáo dục và các yếu tố xã hội khác vẫn chưa được làm rõ.

Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng việc thu thập dữ liệu từ nhiều năm hơn để có cái nhìn tổng thể hơn về sự thay đổi của di cư lao động và bất bình đẳng thu nhập qua thời gian. Ngoài ra, cần nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố xã hội và văn hóa, nhằm làm rõ những cơ chế tác động của chúng đến việc di cư lao động và phân bổ thu nhập. Cũng cần mở rộng phạm vi nghiên cứu đến các vùng có đặc điểm kinh tế xã hội khác nhau để kiểm tra tính tổng quát của các kết quả nghiên cứu này và xác định các chính sách phù hợp với từng bối cảnh cụ thể của các khu vực trong cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Altonji, J. G., & Card, D. (2018). *The effects of immigration on the labor market outcomes of less-skilled natives*. In *The new immigrant in the american economy* (pp. 137-170). Routledge
- Alderson, A. S., & Nielsen, F. (2002). Globalization and the great U-turn: Income inequality trends in 16 OECD countries. *American journal of sociology*, 107(5), 1244-1299. <https://doi.org/10.1086/341329>
- Bai, M., & Yan, X. (2024). DISPARITIES IN CHINA'S LABOUR MARKETS BETWEEN URBAN AND RURAL AREAS. *International Journal of Business & Economics (IJBE)*, 9(2), 9-27. DOI:10.58885/ijbe.v09i2.09.mb
- Bailey, C., Jensen, L., & Ransom, E. (2014). *Rural America in a Globalizing World*. West Virginia University Press.
- Ban chấp hành trung ương (2024). *Chỉ thị của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*.
- Beladi, H., Chao, C. C., Ee, M. S., & Hollas, D. (2020). Urban development, excessive entry of firms and wage inequality in developing countries. *The World Economy*, 43(1), 212-238. <https://doi.org/10.1111/twec.12778>
- Berg, A., Ostry, J. D., & Zettelmeyer, J. (2012). What makes growth sustained?. *Journal of Development Economics*, 98(2), 149-166.
- Bilsborrow, R. E. (Ed.). (1998). *Migration, urbanization, and development: new directions and issues*. Springer Science & Business Media.
- Borjas, G. J., Freeman, R. B., Katz, L. F., DiNardo, J., & Abowd, J. M. (1997). How much do immigration and trade affect labor market outcomes?. *Brookings papers on economic activity*, 1997(1), 1-90. https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/1997/01/1997a_bpea_borjas_freeman_katz_dinardo_abowd.pdf

- Borjas, G. J. (2000). *Introduction to "Issues in the Economics of Immigration"*. In *Issues in the Economics of Immigration* (pp. 1-14). University of Chicago Press.
<https://www.nber.org/books-and-chapters/issues-economics-immigration>
- Borjas, G. J. (2003). The labor demand curve is downward sloping: Reexamining the impact of immigration on the labor market. *The quarterly journal of economics*, 118(4), 1335-1374. <https://doi.org/10.1162/003355303322552810>
- Borjas, G. (2004). *Increasing the supply of labor through immigration*.
<https://cis.org/Report/Increasing-Supply-Labor-Through-Immigration>
- Bui, T. P., & Imai, K. S. (2018). Determinants of Rural-Urban Inequality in Vietnam: Detailed Decomposition Analyses Based on Unconditional Quantile Regressions. *The Journal of Development Studies*, 55(12), 2610–2625.
<https://doi.org/10.1080/00220388.2018.1536265>
- Butler, J., Wildermuth, G. A., Thiede, B. C., & Brown, D. L. (2020). Population Change and Income Inequality in Rural America. *Population Research and Policy Review*, 39(5), 889–911. <https://doi.org/10.1007/s11113-020-09606-7>
- Brau, A.D. and Giles, J. (2008) *Migrant Opportunity and the Educational Attainment of Youth in Rural China*. The World Bank, Development Research Group, Policy Research Working Paper.
<https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/492911468213913094/migrant-opportunity-and-the-educational-attainment-of-youth-in-rural-china>
- Card, D. (1990). The impact of the Mariel boatlift on the Miami labor market. *Ilr Review*, 43(2), 245-257. <https://doi.org/10.1177/001979399004300205>
- Card, D. (2007). How immigration affects US cities. *CReAM discussion paper*, 11(07).
<https://davidcard.berkeley.edu/papers/immig-affect-us.pdf>
- Card, D. (2009). Immigration and inequality. *American Economic Review*, 99(2), 1-21.
 DOI: 10.1257/aer.99.2.1

- Casentini, G., Hammond, L., & Bakewell, O. (2023). *Poverty, Income Inequalities and Migration in the Global South*. In Springer eBooks (pp. 371–392).
https://doi.org/10.1007/978-3-031-39814-8_17
- Castles, S. (2000). International Migration at the Beginning of the Twenty-First Century: Global trends and issues. *International Social Science Journal*, 52(165), 269–281. <https://doi.org/10.1111/1468-2451.00258>
- Chomsky, N., & Wade, R. (2002). *Global economic integration and global inequality. Globalisation, living standards and inequality*. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://www.rba.gov.au/publications/confs/2002/dollar.html>
- Chowdhury, S. R. (2023). Emigration and Back-Door Brain Drain: Do Restrictive Immigration Policies Make Unequal Worse Off? *Arthaniti: Journal of Economic Theory and Practice*, 0(0). <https://doi.org/10.1177/09767479231188292>
- Chu Khôi (2024). Báo cáo CRI 2024: Việt Nam đạt được những thành tích đáng ghi nhận trong việc giảm bất bình đẳng. VnEconomy. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://vneconomy.vn/bao-cau-cri-2024-viet-nam-dat-duoc-nhung-thanh-tich-dang-ghi-nhan-trong-viec-giam-bat-binh-dang.htm>
- Đặng Nguyên Anh (2012). Di dân con lắt và di dân mùa vụ trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. *Xã hội học*, 4(120), 40-45.
http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn/Upload/Collection/brief/brief_52859_57393_792016924504417173751PB.pdf
- De Maio, F. G. (2007). Income inequality measures. *Journal of Epidemiology & Community Health*, 61(10), 849–852. <https://doi.org/10.1136/jech.2006.052969>
- Đoàn Văn Trường (2022). *Chuyển dịch cơ cấu lao động dưới tác động của quá trình di cư lao động. Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông*. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/chuyen-dich-co-cau-lao-dong-duoi-tac-dong-cua-qua-trinh-di-cu-lao-dong-p25929.html>

- Dustmann, C., Glitz, A., & Frattini, T. (2008). The labour market impact of immigration. *Oxford Review of Economic Policy*, 24(3), 477–494.
<https://doi.org/10.1093/oxrep/grn024>
- Dragojević M. (2019). *Revisiting the Concepts of Forced and Voluntary Migration*, 6.
<https://nationalities.org/custom-content/uploads/2022/01/ASN19-M1-Dragojevic.pdf>
- Edo, A. (2019). The impact of immigration on the labor market. *Journal of Economic Surveys*, 33(3), 922–948. <https://doi.org/10.1111/joes.12300>
- Europe Commission. (n.d) *Definition of short-term migration*. Ủy ban châu Âu. Truy cập ngày 01/12/2024 tại: https://home-affairs.ec.europa.eu/networks/european-migration-network-emn/emn-asylum-and-migration-glossary/glossary/short-term-migration_en#:~:text=Movement%20of%20individuals%20who%20change,medical%20treatment%20or%20religious%20pilgrimage.
- Fajri, M. N., Istifadah, N., Munawaroh, S., & Pratama, B. P. (2023). Impact of Recent Migration and Local Income Disparity: Does Time Varying Imply? *Jurnal Ilmu Ekonomi Terapan*, 8(2), 173–186. <https://doi.org/10.20473/jiet.v8i2.51261>
- Feng, T. (2021). *A study on the income gap between urban household registrants and rural migrant workers from the perspective of occupational stratification*. In China's Middle Class (pp. 109–123). Routledge.
- Gastwirth, J. L. (1972). The Estimation of the Lorenz Curve and Gini Index. *The Review of Economics and Statistics*, 54(3), 306. <https://doi.org/10.2307/1937992>
- Gini, C. (1912). *Variabilità e mutabilità: contributo allo studio delle distribuzioni e delle relazioni statistiche*. [Fasc. I.]. Tipogr. di P. Cuppini.
- Githemo, G. (2023). The Effects of international migration on global income inequality. *International Journal of Agriculture Extension and Social Development*, 6(2), 38–40. <https://doi.org/10.33545/26180723.2023.v6.i2a.518>

- Goldstein, S. and Goldstein, A. (1991) *Permanent and Temporary Migration Differentials in China*. Honolulu, Hawaii, East-West Center, Papers of the East-West Population Institute, No. 117.
<https://www.scirp.org/reference/referencespapers?referenceid=1866506>
- Gürer, E., & Weichenrieder, A. (2020). Pro-rich inflation in Europe: Implications for the measurement of inequality. *German Economic Review*, 21(1), 107-138.
<https://doi.org/10.1515/ger-2018-0146>
- Hägerstrand, T. (1969). *On the definition of migration*. Finnish Yearbook of Population Research, 63-72. DOI: <https://doi.org/10.23979/fypr.44675>
- Halmos, K. (2011). The effect of FDI, exports and GDP on income inequality in 15 Eastern European countries. *Acta Polytechnica Hungarica*, 8(1), 123-136.
https://acta.uni-obuda.hu/Halmos_27.pdf
- Hatton, T. J., & Williamson, J. G. (1998). *The age of mass migration: Causes and economic impact*. Oxford University Press, USA.
<https://global.oup.com/academic/product/the-age-of-mass-migration-9780195116519>
- Hoffmann, R., & Botassio, D. C. (2020). Sensitivity of inequality measures considering regressive transfers with fixed relative income distance. *METRON*, 78(3), 279–296. <https://doi.org/10.1007/s40300-020-00189-z>
- Howell, A. (2017). *Impacts of Migration and Remittances on Ethnic Income Inequality in Rural China*. World Development, 94, 200-211.
<https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2017.01.005>
- Hua, Y., & Yin, Z. (2017). Internal migration decision and rural income inequality: a counterfactual-based Gini decomposition analysis. *Emerging Markets Finance and Trade*, 53(5), 1093-1106. DOI:10.1080/1540496X.2016.1275557
- IOM (n.d). *IOM Definition of "Migrant"*. International Organization for Migration.
 Truy cập ngày 01/12/2024 tại: <https://www.iom.int/about-migration>

- Karanassou, M., & Sala, H. (2012). Inequality and employment sensitivities to the falling labour share. *The Economic and Social Review*, 43(3, Autumn), 343-376. <https://www.esr.ie/article/view/42>
- Kaur, P., Stoltzfus, J., & Yellapu, V. (2018). Descriptive statistics. *International Journal of Academic Medicine*, 4(1), 60-63. DOI: 10.4103/IJAM.IJAM_7_18
- Kawachi, I., & Kennedy, B. P. (1997). Socioeconomic determinants of health: Health and social cohesion: why care about income inequality?. *Bmj*, 314(7086), 1037. DOI: 10.1136/bmj.314.7086.1037
- Kostić, V., Ilić, V., Cvetanović, S., & Nedić, V. (2019). Competitiveness and inequality in income distribution in the European countries at different levels of development. *TEME*, 695. <https://doi.org/10.22190/teme190513043k>
- Le, N. H., & Mont, D. (2010). *Vietnam's regulatory, institutional and governance structure for cross-border labor migration*. Research Report, Hanoi: World Bank.
- Li, R., Wang, Q., Liu, Y., & Jiang, R. (2021). Is global carbon inequality getting better or worse? A decomposition analysis of carbon inequality in intraincome and interincome groups. *Management of Environmental Quality an International Journal*, 32(6), 1255–1283. <https://doi.org/10.1108/meq-11-2020-0257>
- Liên Hợp quốc (2015). *Transforming our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development*. Department of Economic and Social Affairs Sustainable Development. United Nation. <https://sdgs.un.org/publications/transforming-our-world-2030-agenda-sustainable-development-17981>
- Liu, A. Y. (2004). Gender wage gap in Vietnam: 1993 to 1998. *Journal of Comparative Economics*, 32(3), 586-596. <https://doi.org/10.1016/j.jce.2004.04.004>
- Mandelman, F. S., & Zlate, A. (2022). Offshoring, automation, low-skilled immigration, and labor market polarization. *American Economic Journal: Macroeconomics*, 14(1), 355-389. DOI: 10.1257/mac.20180205

- Marx, V., & Fleischer, K. (2010). *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*. Cơ quan Liên Hợp quốc tại Việt Nam.
- Massey, D. S., & R, M. S. (2010). *Brokered Boundaries: Immigrant Identity in Anti-Immigrant Times*. <http://muse.jhu.edu/chapter/521814>
- Moore, E. G., & Pacey, M. A. (2003). Changing income inequality and immigration in Canada, 1980-1995. *Canadian Public Policy/Analyse de Politiques*, 33-52.
- Nguyễn Đăng Minh Thảo (2019). Tiền lương tối thiểu ở Việt Nam: Một số quan sát và phân tích. *Tạp chí Khoa học xã hội*, 10(254), 57-71.
<https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/119296/1/45401-601-143904-1-10-20200204.pdf>
- Nguyễn Thị Thái Hưng (2020). *Bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và khuyến nghị*. *Tạp chí Công thương*. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://tapchicongthuong.vn/bat-binh-dang-thu-nhap-o-viet-nam-hien-nay--thuc-trang-va-khuyen-nghi-73240.htm>
- Nguyễn Tiên Dũng (2021). *Income Inequality and Migration in Vietnam*.
https://dspace.agu.edu.vn/handle/agu_library/14710
- Nguyễn Việt Cường (2008). Do Foreign Remittances Matter to Poverty and Inequality? Evidence from Vietnam. *Economic Bulletin*, 15, 1-11.
<https://ideas.repec.org/a/ebl/ecbull/eb-07o10036.html>
- Nguyen, C. V., Van den Berg, M., & Lensink, R. (2011). The impact of work and non-work migration on household welfare, poverty and inequality: New evidence from Vietnam. *Economics of Transition*, 19(4), 771-799. DOI:10.1111/j.1468-0351.2011.00416.x
- Nobahar, E., & Ghorbani, F. (2021). Spatial Causality between Migration, Income Inequality and Poverty in Iranian Cities. *Economic Growth and Development Research*, 11(43), 102–183. [hps://doi.org/10.30473/egdr.2020.49894.552](https://doi.org/10.30473/egdr.2020.49894.552)

- OECD (2006). *Where Immigrant Students Succeed: A Comparative Review of Performance and Engagement in PISA 2003*, PISA, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/9789264023611-en>.
- Olden, K. (2022). *Economic inequality: The principal social determinant of health responsible for disparity in life-expectancy*. In Elsevier eBooks (pp. 509–515). <https://doi.org/10.1016/b978-0-12-824010-6.00008-3>
- Ottaviano, G. I., & Peri, G. (2006). The economic value of cultural diversity: evidence from US cities. *Journal of Economic geography*, 6(1), 9-44. <https://doi.org/10.1093/jeg/lbi002>
- Oxfam (2017). *Thu hẹp khoảng cách cùng giảm bất bình đẳng ở Việt Nam*. https://www-cdn.oxfam.org/s3fs-public/file_attachments/bp-vietnam-inequality-120117-vn.pdf
- Passel, J. S. (2005). *Estimates of the Size and Characteristics of the Undocumented Population*. Pew Research Center. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://www.pewresearch.org/race-and-ethnicity/2005/03/21/estimates-of-the-size-and-characteristics-of-the-undocumented-population/>
- Pareto, V. (1974). The new theories of economics. *Travaux de Sciences Sociales*. https://cooperative-individualism.org/pareto-vilfredo_the-new-theories-of-economics-1897-sep.pdf
- Phạm Thái Hà (2021). *Chính sách tiền tệ hướng tới giảm thu nhập bất bình đẳng ở Việt Nam*. Ban Kinh tế Trung ương. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://kinhtetrunguong.vn/web/guest/thong-tin-quoc-te/chinh-sach-tien-te-huong-toi-giam-thu-nhap-bat-binh-dang-o-v.html>
- Phan, D., & Coxhead, I. (2009). Inter-provincial migration and inequality during Vietnam's transition. *Journal of Development Economics*, 91(1), 100–112. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2009.06.008>

- Phuong, T., Tam, N. T. M. T., Nguyet, N. T., & Oostendorp, R. (2008). Determinants and impacts of migration in Viet Nam. *Market, Policy and Poverty Reduction in Vietnam*, 59-92.
https://depocenwp.org/upload/pubs/TranNgoMinhTam/Determinants%20and%20Impacts%20of%20Migration%20in%20Vietnam_DEPOCENWP.pdf
- Phuong Anh (2022). *Tăng lương tối thiểu vùng và những chính sách mới có hiệu lực từ 1.7.2022*. Báo Lao động. Truy cập ngày 01/12/2024 từ:
<https://laodong.vn/infographic/tang-luong-toi-thieu-vung-va-nhung-chinh-sach-moi-co-hieu-luc-tu-172022-1061880.ldo>
- Quốc hội (2019). *Luật giáo dục*.
- Ratha, D., De, S., Kim, E. J., Plaza, S., Seshan, G. K., Shaw, W., & Yameogo, N. D. (2019). *Leveraging economic migration for development: A briefing for the world bank board*. World Bank Group.
- Ravenstein, E. G. (1889). The laws of migration. *Journal of the royal statistical society*, 52(2), 241-305.
https://ia600708.us.archive.org/view_archive.php?archive=/22/items/crossref-pre-1909-scholarly-works/10.2307%252F2957272.zip&file=10.2307%252F2979333.pdf
- Refugees and Migrants (n.d). *Definitions*. Truy cập ngày 01/12/2024 tại:
<https://refugeesmigrants.un.org/definitions>
- Sarabia, J. M., Jordá, V., & Remuzgo, L. (2016b). The Theil Indices in Parametric Families of Income Distributions—A Short Review. *Review of Income and Wealth*, 63(4), 867–880. <https://doi.org/10.1111/roiw.12260>
- Shayegh, S. (2017). Outward migration may alter population dynamics and income inequality. *Nature Climate Change*, 7(11), 828–832.
<https://doi.org/10.1038/nclimate3420>

- Sinik, F. H. S., & Robertus, M. H. (2023). Pengaruh Pertumbuhan Ekonomi, Pengangguran, Investasi, dan Dana Alokasi Umum (DAU) terhadap Ketimpangan Wilayah di Provinsi Banten Tahun 2005-2021. *Diponegoro Journal of Economics*, 12(4), 59-71. DOI: <https://doi.org/10.14710/djoe.41863>
- Slettebak, M. H. (2020). Labour migration and increasing inequality in Norway. *Acta Sociologica*, 64(3), 314–330. <https://doi.org/10.1177/0001699320930261>
- Stark, O., & Taylor, J. E. (1991). Migration incentives, migration types: The role of relative deprivation. *The economic journal*, 101(408), 1163-1178. <https://doi.org/10.2307/2234433>
- Tạp chí Tài chính (2019). *Một số yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam*. Tạp chí Tài chính. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://tapchitaichinh.vn/mot-so-yeu-to-anh-huong-den-bat-binh-dang-thu-nhap-tai-viet-nam.html>
- Thủ tướng Chính phủ (2022a). *Quyết định số: 508/QĐ-Ttg về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030*.
- Thủ tướng Chính phủ (2022b). *Quyết định số: 90/QĐ-Ttg về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025*.
- Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (n.d). *Income inequality*. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế. Truy cập ngày 01/12/2024 tại: <https://www.oecd.org/en/data/indicators/income-inequality.html>
- Todaro, M. P. (1978). Economic Development in the Third World. An Introduction to Problems and Policies in a Global Perspective. *Verfassung in Recht Und Übersee*, 11(2), 211–212. <https://doi.org/10.5771/0506-7286-1978-2-211>
- Tổng cục Thống kê (n.d). *Tác động của Đô thị hoá đến chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam*. Trang thông tin điện tử Tổng cục Thống kê. Truy cập ngày 01/12/2024 tại: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/tac-dong-cua-do-thi-hoa-den-chenh-lech-giau-ngheo-o-viet-nam/>

- Tổng cục Thống kê (2021). *Xu hướng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020*. Trang thông tin điện tử Tổng cục Thống kê. Truy cập ngày 01/12/2024 tại: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/xu-huong-bat-binh-dang-trong-phan-phoi-thu-nhap-o-viet-nam-giai-doan-2016-2020/>
- Tổng cục Thống kê (2023). *Thành tựu giảm nghèo và các chính sách hỗ trợ người nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2016-2022*. Tổng cục Thống kê. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/10/thanh-tuu-giam-ngheo-va-cac-chinh-sach-ho-tro-nguoi-ngheo-o-viet-nam-giai-doan-2016-2022/>
- Tổng cục thống kê và Quỹ dân số Liên hợp quốc (2019). *Điều tra di cư nội địa Quốc gia 2015*. https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/factsheets_vn_combined.pdf
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (2019). *Lương có đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu của người lao động?* Báo điện tử Đài tiếng nói Việt Nam. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://vov.vn/xa-hoi/luong-co-dap-ung-nhu-cau-song-toi-thieu-cua-nguoi-lao-dong-898465.vov>
- Tung, L.T., Thang, P.N. (2023). *Impact of Remittances on Income Inequality: Empirical Evidence from Emerging Economies*. In: Busu, M. (eds) Digital Economy and the Green Revolution. ICBE 2022. Springer Proceedings in Business and Economics. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-031-19886-1_21
- UNESCO. (n.d). *Displaced Person / Displacement*. Truy cập ngày 01/12/2024 tại: <https://web.archive.org/web/20191024020537/http://www.unesco.org/new/en/social-and-human-sciences/themes/international-migration/glossary/displaced-person-displacement/>

UNHCR. (n.d.). *Migrant definition*. United Nations High Commissioner for Refugees.

Truy cập ngày 01/12/2024 tại: <https://emergency.unhcr.org/protection/legal-framework/migrant-definition>

Uprety, D. (2019). Does Skilled Migration Cause Income Inequality in the Source Country? *International Migration*, 58(4), 85–100.

<https://doi.org/10.1111/imig.12661>

Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2003). *Pháp lệnh Số: 06/2003/PL-UBTVQH11 về Dân số*.

Wagstaff, A. (2009). *Social health insurance vs. tax-financed health systems-evidence from the OECD*. World Bank policy research working paper, (4821).

<https://documents.worldbank.org/pt/publication/documents-reports/documentdetail/545121468028868365/social-health-insurance-vs-tax-financed-health-systems-evidence-from-the-oecd>

Walser, J., & Anderlik, J. (2004). Rural population: what does it mean for the future economic health of rural areas and the community banks that support them. *FDIC Banking Rev.*, 16 (57). <https://ssrn.com/abstract=883630>

Williamson, J. G. (1997). Globalization and inequality, past and present. *The World Bank Research Observer*, 12(2), 117-135.

<https://documents1.worldbank.org/curated/fr/502441468161647699/pdf/766050JRN0WBRO00Box374378B00PUBLIC0.pdf>

World Bank. (2015). *Forced Displacement: A Growing Global Crisis FAQs*. Ngân hàng Thế giới. Truy cập ngày 01/12/2024 tại:

<https://www.worldbank.org/en/topic/fragilityconflictviolence/brief/forced-displacement-a-growing-global-crisis-faqs#:~:text=Forced%20displacement%20refers%20to%20situations,are%20hosted%20in%20developing%20countries.>

- World Bank (2020). *Đô thị hóa. Việt Nam trước ngã rẽ: Khởi đầu Lộ trình Hiệu quả, Bao trùm và có Khả năng Thích ứng*.
<https://documents1.worldbank.org/curated/en/295641604685477960/pdf/Main-Report.pdf>
- Xu, P., Garand, J., Zhu. L. (2016). *How immigration makes income inequality worse in the US*. The London School of Economics and Political Sciences. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://blogs.lse.ac.uk/usappblog/2015/10/14/how-immigration-makes-income-inequality-worse-in-the-us/>
- Xu, P., Garand, J. C., & Zhu, L. (2015). Imported Inequality? Immigration and Income Inequality in the American States. *State Politics & Policy Quarterly*, 16(2), 147–171. <https://doi.org/10.1177/1532440015603814>
- Yanatma, S. (2024). *Mind the Gap! The unfair distribution of wealth in Europe*. *euronews*. Truy cập ngày 01/12/2024 từ: <https://www.euronews.com/business/2024/04/01/wealth-inequality-where-in-europe-is-wealth-most-unfairly-distributed>
- Zhu, N., & Luo, X. (2010). The impact of migration on rural poverty and inequality: a case study in China. *Agricultural Economics*, 41(2), 191-204.
<https://doi.org/10.1111/j.1574-0862.2009.00434.x>

PHỤ LỤC A: CÁC KIỂM ĐỊNH TRONG MÔ HÌNH

Phụ lục A.1 Các kiểm định trong mô hình

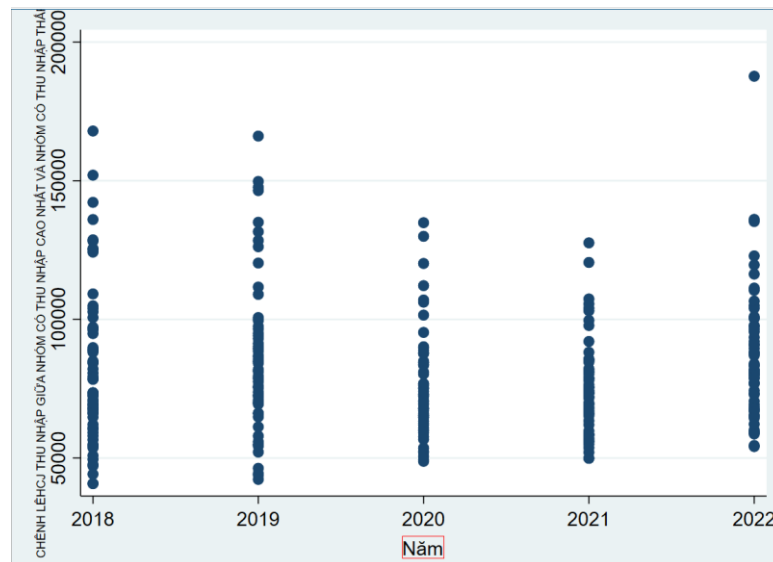
Kiểm định bỏ sót biến quan trọng Ramsey RESET	<p>H0: Mô hình không bỏ sót biến quan trọng;</p> <p>H1: Mô hình bỏ sót biến quan trọng.</p> <p>Chấp nhận giả thuyết H0 khi $p\text{-value} > 5\%$: mô hình không bỏ sót biến quan trọng và ngược lại.</p>
Kiểm định đa cộng tuyến	<p>Kết luận mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến khi chỉ số $vif < 2$ hoặc có thể chấp nhận được ở mức $vif < 10$</p>
Kiểm định phương sai sai số thay đổi (PSSSTD)	<p>H0: Mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi;</p> <p>H1: Mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.</p> <p>Chấp nhận giả thuyết H0 khi $p\text{-value} > 5\%$: mô hình không có hiện tượng PSSSTD và ngược lại.</p>
Kiểm định tự tương quan	<p>H0: Mô hình không có hiện tượng tự tương quan;</p> <p>H1: Mô hình có hiện tượng tự tương quan.</p> <p>Chấp nhận giả thuyết H0 khi $p\text{-value} > 5\%$: mô hình không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập và ngược lại.</p>
Kiểm định Fisher	<p>H0: Mô hình Pooled-OLS phù hợp (Mô hình không tồn tại tác động cố định);</p> <p>H1: Mô hình FEM phù hợp (Mô hình có tồn tại tác động cố định).</p> <p>Chấp nhận giả thuyết H0 khi $p\text{-value} > 5\%$: mô hình Pooled-OLS phù hợp và ngược lại.</p>

Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange multiplier (LM)	<p>H0: Mô hình Pooled-OLS phù hợp (phương sai sai số ngẫu nhiên bằng 0);</p> <p>H1: Mô hình REM phù hợp (phương sai sai số ngẫu nhiên khác 0).</p> <p>Chấp nhận giả thuyết H0 khi p-value > 5%: mô hình Pooled-OLS phù hợp và ngược lại.</p>
Kiểm định Hausman	<p>H0: Mô hình không có sự tương quan giữa biến độc lập và sai số ngẫu nhiên (tương đương với việc lựa chọn mô hình REM);</p> <p>H1: Mô hình có sự tương quan giữa biến độc lập và sai số ngẫu nhiên (tương đương với việc lựa chọn mô hình FEM).</p> <p>Chấp nhận giả thuyết H0 khi p-value > 5%: mô hình REM phù hợp và ngược lại.</p>

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

PHỤ LỤC B: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH 1

Phụ lục B.1 Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất tại 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022



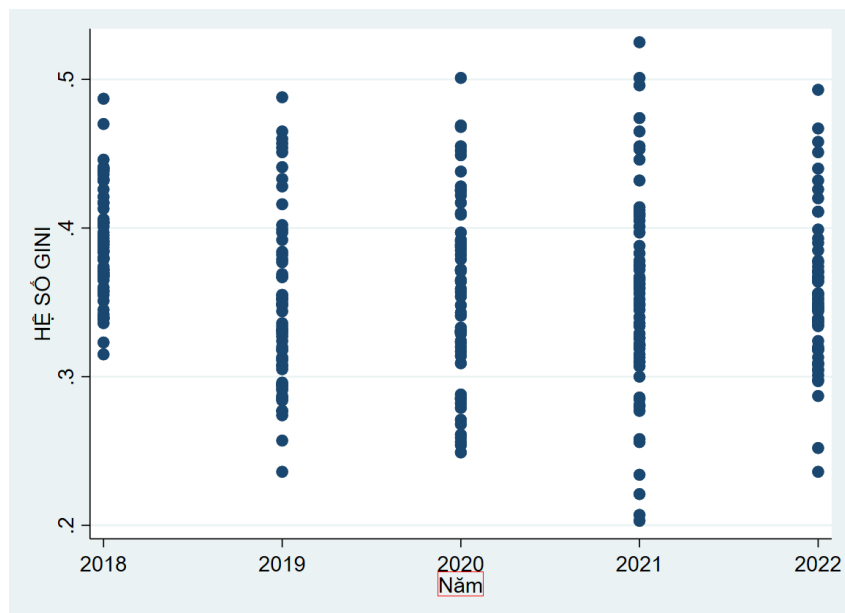
Nguồn: Tổng cục thống kê

Phụ lục B.2 Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Tổng cục thống kê

Phụ lục B.3 Hệ số GINI của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022



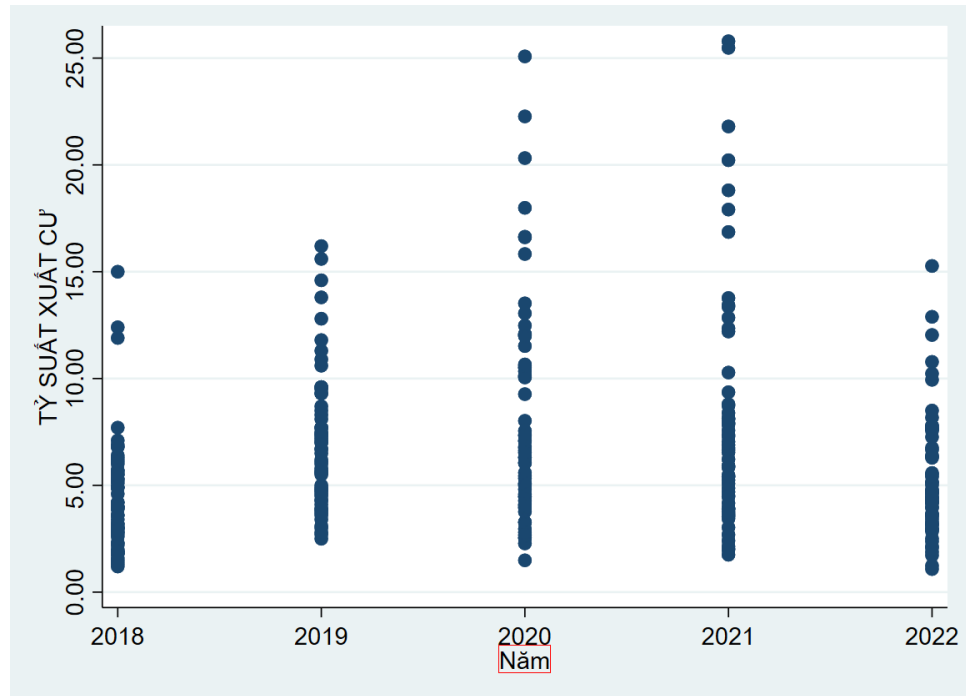
Nguồn: Tổng cục thống kê

Phụ lục B.4 Hệ số GINI của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Tổng cục thống kê

Phụ lục B.5 Tỷ suất xuất cư của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Tổng cục thống kê

Phụ lục B.6 Tỷ suất xuất cư của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC C: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH 2

Phụ lục C.1 Mô tả dữ liệu của 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2018-2022

Variable		Mean	Std. dev.	Min	Max	Observations	
HILO1	overall	81063.62	23514.2	40752	187680	N =	315
	between		21343.76	48314.4	149491.2	n =	63
	within		10157	37160.42	119252.4	T =	5
GINI1	overall	.3606222	.0575663	.203	.525	N =	315
	between		.0508759	.253	.4988	n =	63
	within		.0275408	.2692222	.4574222	T =	5
LDDC	overall	127.0182	67.55911	21.84	382.806	N =	315
	between		44.7887	53.9914	225.8754	n =	63
	within		50.8307	-21.68103	335.0188	T =	5
covid	overall	.6	.4906774	0	1	N =	315
	between		0	.6	.6	n =	63
	within		.4906774	0	1	T =	5
WIW1	overall	832.4698	724.1649	140.1	4692.6	N =	315
	between		726.7113	182.8	4528.86	n =	63
	within		55.0731	635.1098	996.2098	T =	5
URB	overall	.3007759	.1724872	.0980037	.8745042	N =	315
	between		.1722524	.0991522	.872689	n =	63
	within		.0214223	.2077741	.3632428	T =	5
lnGRDP	overall	4.142133	.4470561	3.261935	5.878296	N =	315
	between		.4356453	3.388156	5.708138	n =	63
	within		.1117589	3.836863	4.407209	T =	5
CSGSH	overall	93.23098	2.44175	86.83	101.47	N =	315
	between		2.165338	89.13	100	n =	63
	within		1.154637	89.36098	96.57898	T =	5
PCI1	overall	64.7126	2.960657	56.29	75.09	N =	315
	between		2.492223	60.486	72.964	n =	63
	within		1.622786	60.2046	71.7126	T =	5

Nguồn: Kết quả thống kê từ STATA 17

Phụ lục C.2 Ma trận tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình 1

	HILO1	LDDC	covid	WIW1	URB	lnGRDP	CSGSH	PCI1
HILO1	1.0000							
LDDC	-0.0401	1.0000						
covid	-0.0989	0.3044	1.0000					
WIW1	0.4884	-0.0494	-0.0363	1.0000				
URB	0.6463	0.0754	0.0716	0.3637	1.0000			
lnGRDP	0.7169	-0.0806	0.1834	0.3672	0.6459	1.0000		
CSGSH	0.2774	-0.1196	-0.2827	0.3657	0.4728	0.3092	1.0000	
PCI1	0.4361	0.0448	0.0617	0.2372	0.4311	0.5432	0.1796	1.0000

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata 17

Phụ lục C.3 Ma trận đa cộng tuyến giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình 1

Variable	VIF	1/VIF
lnGRDP	2.30	0.434820
URB	2.14	0.466948
CSGSH	1.57	0.636061
PCI1	1.46	0.682618
covid	1.33	0.751488
WIW1	1.27	0.788497
LDDC	1.19	0.840656
Mean VIF	1.61	

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata 17

Phụ lục C.4 Ma trận tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình 1

	GINI1	LDDC	covid	WIW1	URB	lnGRDP	CSGSH	PCI1
GINI1	1.0000							
LDDC	-0.0112	1.0000						
covid	-0.1040	0.3044	1.0000					
WIW1	-0.3038	-0.0494	-0.0363	1.0000				
URB	-0.2254	0.0754	0.0716	0.3637	1.0000			
lnGRDP	-0.4178	-0.0806	0.1834	0.3672	0.6459	1.0000		
CSGSH	0.0558	-0.1196	-0.2827	0.3657	0.4728	0.3092	1.0000	
PCI1	-0.3983	0.0448	0.0617	0.2372	0.4311	0.5432	0.1796	1.0000

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata 17

Phụ lục C.5 Ma trận đa cộng tuyến giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình 1

Variable	VIF	1/VIF
lnGRDP	2.30	0.434820
URB	2.14	0.466948
CSGSH	1.57	0.636061
PCI1	1.46	0.682618
covid	1.33	0.751488
WIW1	1.27	0.788497
LDDC	1.19	0.840656
Mean VIF	1.61	

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata 17